

yāng
泱

jū
趺

huá
骅

chuí
陲

yun
邠

ti
倜

ling
呤

sui
燧

xuàn
铉

càn
粲

dǐ

砥

邲

niǔ

扭

lù

禄

qiān

骞

zī

髭

kān

戡

wū

鸪

jué

谪

xiàn

苋

锃

li
蛭

wò
幄

tà
闼

qiāng
戕

lì
骊

guó
虢

huì
烺

tǎng
佯

dà
妲

chù 绌

yā 桎

jiā 袈

qiāng 鎗

soǔ 藪

qīn 揶

gǎo 杲

huāng 盲

cuò 厝

lì 莅

yin

氤

jin

缙

gun

袞

gou

诟

yǐ

旖

xī

晒

yàn

唁

shàn

嬗

xing

硎

biāo

裊

pin

颀

zhi

質

yè

厝

gē

纒

wēi

煨

bó

礴

áo

麈

guō

蝓

hù

笏

yi

羿

nài

鼐

huáng

惶

zèng

甑

wēi

炜

bāo

煲

cuò

挫

jiǎn

笕

yīn

音

zhàng

嶂

xún

寻

mǐ

弭

yù

妤

lǐ

锂

yǐ

苾

zī

孳

kē

颀

lǐ

醴

jiān

间间间间间间间间

间

zhǔ

渚

è

轹

yù

鹁 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

háo

蚝 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

huáng

黄 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

biāo

膘 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

qióng

邛 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

láo

劳 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

dā

搭 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

ǒu

耦 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

tán

覃 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

xū

虚 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

zhuàn

撰

miè

蔑

yǎn

兗

xì

阂

áo

遨

yuán

爰

jiā

痂

shāo

梢

nòu

耨

ōu

沔

邈

hán 烱

mò 秣

chǎng 昶

zhong 种 种 种 种 种 种 种 种 种 种 种 种

biàn 变 变 变 变 变 变 变 变 变 变 变 变

sù 率

dí 绦

zǔ 俎

sun 榘

hui

螳 11 empty boxes for practice

bài

稗 11 empty boxes for practice

jiǎn

蹇 11 empty boxes for practice

yà

氩 11 empty boxes for practice

lèi

类 类 类 类 类 类 类 类 类

類 11 empty boxes for practice

kǎi

锲 11 empty boxes for practice

yǔ

喁 11 empty boxes for practice

ting

炅 11 empty boxes for practice

yǔ

俣 11 empty boxes for practice

mā

嫫 11 empty boxes for practice

gong

肱

yuān

鸢

zǐ

第

cuó

痤

yīn

阴阴阴阴阴阴阴

阴

hé

荷

pú

莆

jī

芟

què

阙

tuó

砣

chěn
殄

yǎn
鼯

cháng
長

yóu
猷

yú
竽

gē
舸

kuāng
诳

zàn
鑿

cui
淬

wěi
隗

tì

涕

pīn

姘

qī

械

miǎo

邈

jié

婕

shè

歛

zhěn

稔

cù

蹴

pī

砒

yong

痈

liú

留

jié

羯

shǐ

豕

fáng

魴

bì

蓖

guǐ

軌

tiáo

笤

zhēng

峥

yáo

徭

jiā

浹

yáng 烺

bǔ 补 补 补 补 补 补 补 补 补 补 补 补

xī 窳

fēng 酆

yì 缢

bào 褫

fú 蚘

yì 翳

liè 趯

guì 焮

téng

誊

zé

蹟

dìng

仃

xù

勛

qì

葺

yòu

蚋

shuāng

泷

qí

济

jié

结 结 结 结 结 结 结 结 结 结 结 结

结

chī

媼

pái

俳

guà

挂

niǎo

鸟

qun

竣

càn

孱

zhài

砦

bì

躄

hù

祛

kàng

伉

xiù

溴

jī

屐

biāo

飀

kuò

蛞

jìng

鏡

qián

捐

kōng

崆

yǔ

庾

jué

椽

gān

斫

bǎo

鸨

qí

圻

kè

缙

kuāi

蒯

zōu

諏

zhuàn

啮

xíng

饬

gé

镉

gū

鸪

qióng

蛩

huò

蠖

shuō 说说说说说说说
说说

說

shào

劬

kuāng

匡

song

崧

zhù

杼

lǐng

稜

shì

螫

jǔ

赧

yong

雍

huáng

惶

hào 颢

jiàn 腱

qiǎng 襁

kài 忼

háo 豪

pīn 牝

gū 蛄

píng 鲢

á 嗝

hào 灏

jiè

疥

mù

苜

qiáo

荞

bēng

崩

yīn

蚩

fà

砧

niè

颞

kāi

开 开 开 开 开

开

wǔ

忤

tà

趵

nǐ

旎

癩

liǎng

魍

niǎn

犏

jiàn

見

ráng

瓢

xíng

荦

涓

lǐ

媪

chuān

胤

赚

gū

毂

dìng

碇

bì

毖

yong

雍

bǐ

吡

rù

缚

wěi

玮

qiǎng

羟

hái

还 还 还 还 还 还 还

还

jiā

珈

qí

颀

gè

屹

zhǐ

只只只只只只

祇

gōu

佝

xì

翕

lín

遴

jué

珏

fú

郛

jiào

较较较较较较较较
较较

較

yàn 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗
驗 驗

驗											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

jiǔ

玖											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

jiǎn

蹇											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

bū

逋											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

chǎng

彗											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

zong

粽											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

gǔ

诘											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

kě

岢											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

guō

聒											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

kē

髀											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

shǔ

黍

fèi

芾

fèi

淝

hóu

蚶

róu

鞣

kuān

髀

hōng

闾

yīng

滢

mì

汨

guā

瓜

è 阙

qián 钤

wù 鹜

quán 鬈

ǎn 铵

jiǎn 戩

diǎn 点 点点点点点点点点

gù 罟

píng 枰

qiáng 檣

kuài

脍 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

yú

畚 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

qīn

衾 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

pǔ

璞 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

tí

题 题 题 题 题 题 题 题
是 是 是 是 是 是 是 是

題 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

qú

劬 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

喆 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

hú

囫 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

ěr

洱 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

wēn

刎 [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

芷

yá

琊

bèi

碚

xuě

鳧

zhé

谪

芎

xun

恂

jin

槿

lián

鲢

gun

鯨

mì

蜜

gù

绀

lì

郦

jué

噉

xī

浹

shān

潜

jiā

跣

鯨

jué

矍

cháng

苌

chēn
抻

yǎn
琰

cí
鸚

tiáo
韶

niè
臬

wǎn
苒

tāi
汰

luò
雒

shāng
觞

fán
钏

yù

饬

qù

阆

chá

槎

zhèn

鸩

chong

舂

dǎng

讠

qiān

阡

jǔ

莒

yú

莒

jin

姪

rěn

稔

ráng

穰

jiè

蚧

yàn

饕

qiáo

譙

xiāng

芡

yān

菸

pā

葩

chuō

蹕

yǎn

廛

tiāo

佻

piāo

嘌

xì

饬

chuàn

钏

měng

蒙

dú

黠

jù

倨

cháng

腸

xié

纒

dān

殫

diàn

钿

liú

流釜

nín

恁

huò

藿

xīn

囟

zhāng

鄞

fū

呖

wù

婺

绉

ōu

瓯

zhān
旌

sī
錐

míng
酩

yān
恹

wēi
透

màn
幔

guā
鸪

míng
螟

tù
菟

tián
阗

sūi

淮

kui

篲

láo

醪

jiāo

蛟

jié

讦

ǎo

媯

wū

邬

shāng

殇

shàn

讪

qiàn

芡

lǐ

黎

jīng

耕

jiào

矫

xī

矽

hōng

江

guàn

贯

mèn

焖

qiān

愆

kui

聿

xiàn

岘

diàn

靛

菖

bǔ

卜

sì

姒

pá

杷

huā

畵

pàn

袞

rui

蚋

jiā

笳

qiè

挈

guān 关关关关关关关

關

jǔ 踞

踞

mín 龟

龟

mé 么么么么

麼

kuài 侩

侩

fú 鳧

鳧

lěi 诼

诼

tán 郟

郟

wěi 韪

韪

suǒ 挈

挈

dá

笪

yuán

鼋

菝

fēng

風

jiān

菅

shèng

嵯

lián

漣

躄

zhù

箸

wō

莠

yoǔ
莠

wén
阍

lái
晃

huán
圜

fú
涪

jī
赍

zuò
柞

chào
嘲

lun
囷

fēi
榧

duō

襖

biān

筵

diàn

簞

tuó

陀

xun

巽

hé

曷

ti

逖

zhuī

駝

kù

誇

fāng

枋

yì

鎰

bá

魃

tiè

饗

jù

讷

miē

乜

yān

鄢

táng

塘

chì

萘

饊

péng

虻

zun 罇

ráo 茼

落

zhong 忪

hun 閻

chà 姹

pī 纰

ān 桉

kè 氦

dào 氘

long

垅

hé

郃

chà

汊

ping

娉

yū

纒

gǎo

搞

gā

杓

jué

鍬

li

傜

péng

棚

lín

蔕

xiū

麻

lì

枳

è

腭

hú

胡

zé

笮

qià

髂

wǎng

魍

zī

缁

shuò

槩

lì

踈

mí

醅

zhā

吒

zhǐ

枳

gé

猗

zhè

鷓

chú

蝓

lú

舻

ào

熬

ráng

襠

jì

蒺 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

bó

钹 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

měng

蝥 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

yù

鬻 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

héng

珩 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

zhī

卮 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

yà

埡 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

biàn

苜 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

tiáo

苕 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

wǎn

菀 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

piào

骠

jiá

袷

xiān

趺

lòu

瘦

駙

lun

论论论论论论论

論

qíng

磬

fǒu

缶

pǔ

匏

zhì

鸷

tóu 头头头头头头

頭

苳

蕲

闾

纨

琮

牦

砬

蠲

银

ā

钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢 钢

yun

郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢 郢

zhóu

妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯 妯

sì

驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷 驷

liáo

鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫 鸫

shān

舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩 舩

dun

趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸 趸

zhèng

证 证 证 证 证 证 证 证 证 证 证 证 证

證 證 證 證 證 證 證 證 證 證 證 證 證

yǎng

养 养 养 养 养 养 养 养 养 养 养 养 养

養 養 養 養 養 養 養 養 養 養 養 養 養

yuán

芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫 芫

sù

嗦

lián

镰

zhào

策

yóu

莠

yí

饴

kun

阍

浯

pí

枇

yàn

焱

mǎo

铆

xing
擤

dǐ
抵

hǎi
醢

zī
吡

yào
屻

xù
洳

zhū
渚

yoǔ
牖

chén
碇

duì
碓

yù

鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽 鸽

liè

鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣

kū

掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘 掘

zhì

帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙 帙

páng

雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳 雳

xū

须 须 须 须 须 须 须 须 须 须 须 须 须

须 须 须 须 须 须 须 须 须 须 须 须 须

jìn

进 进 进 进 进 进 进 进 进 进 进 进 进

进 进 进 进 进 进 进 进 进 进 进 进 进

qū

诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘 诘

zhāng

獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐 獐

háng

桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁 桁

jiá

蛎

guān

鳎

chēn

椰

mì

冪

qián

箝

sù

倮

shàn

疝

huí

茴

yé

椰

yōu

呦

嗑

ling
囟

yuán
螭

niào
脉

niè
镊

fī
铈

豚

gé
膈

gù
痼

biān
鳊

gāi

咳

zhì

贽

chù

处处处处处

處

piē

芑

yì

峯

ráo

桡

jū

雎

fù

鮒

jū

鞠

yòu

鼬

xun 獯

yun 昀

yi 痍

mao 蚤

鞫

jie 疖

liu 熘

tuō 乇

lei 羸

ji 嶠

zhī

栀

hú

榦

qiàng

炆

zhù

炷

dòng

碇

chā

锛

lì

鹂

jū

裾

chái

侪

zhěn

診

tiáo 调调调调调调调调
调调

調

fà

珐

yìn

繽

bì

晔

ē

扃

pèi

旆

bǎi

佰

jiù

儗

gǔ

牯

kàng

抗

yuàn 掾

zhēn 針

qiān 仟

pǐ 圯

shān 芟

lái 峽

lín 廩

bò 擘

gōu 筍

fū 跗

bō

鮑

jiǎn

硷

zhù

苙

páo

匏

sǒu

嗾

yū

圉

gòu

穀

jīng

粳

yǒu

卣

měng

勳

guó 掴

sù 涑

浞

dài 玳

mín 愍

zhēn 吟

nǎn 赧

hé 貉

gǎn 擗

jiǎo 湫

lǐ

迺

duàn

椴

shuò

铄

qiè

篋

yuè

刖

líng

鯨

hōng

訇

zhū

茱

dàn

啖

qiān

慳

qiǎo

愀

qū

胸

fàn

阪

鸚

yáng

蚌

ji

佶

xiāng

绶

chéng

晟

fēi

鲱

dàng

凵

jū

苴

zhuān

颛

shè

厩

fāng

匚

yáng

徉

zhū

洙

dòng

氲

zhēn

胗

qú

癯

鞞

gào

告												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

wǎ

瓦												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

qián
钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱 钱

钱												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

yǐn

饮												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

xì
细 细 细 细 细 细 细 细 细 细 细 细 细 细

细												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

xié

颞												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

yuè

钺												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

yáo

繇												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

chī

螭												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

wéi

嵬												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

zhěn

軫

wò

𠂔

zhūn

肫

cūn

邨

yíng

癭

rèn

仞

lián

奩

guǐ

宄

lú

𨋖

màn

熯

dī

睇

mù

钼

lóu

蝼

tái

踯

chū

樗

zōu

鰠

jié

节节节节节

節

ēi

诶

bì

辟

huá

铍

jiǎn

涧

chèn

榛

guō

棵

shù

术 术 术 术 术

術

tāng

膛

òu

怙

wù

寤

mìn

缙

qiāo

跷

dù

碓

cuó

挫

chī

鸱

huī

虺

róu

糅

chóu

雒

tǎng

帑

lán

镡

xun

损

zhōu

啁

yi

悒

jiān 捷

gè 砧

juàn 倦

chài 蚨

móu 蚰

wěi 蛄

蚶

蚧

shì 筮

shǒu 艘

sǎn

糝

tuó

鼍

yì

肄

dí

籴

ào

鹞

lóng

砉

yù

域

chèn

𪗇

qū

黻

mài

劬

zhong

腫

pǎng

榜

chàng

鬯

běn

畚

hú

斛

kē

稞

bó

鸪

kun

鯤

chēng

稱

bā

捌

fú

蔽

xiè

獬

zhè

柘

ráo

娆

chí

麈

鲑

lán

澜

huài

姪

chāng

伥

sui

淬

juàn

鄞

xiá

狎

yán

闫

yàn

滟

jī

齋

qiú

遒

zhé

磔

dān

聃

qí

綦

lì

鲧

koù

寇

líng

泠

chē

砗

nu:

钕

dèng

镨

zū

苴

shèn

呻

duàn

煨

biān

煽

áo

熬

zhú

躅

gěng

鯁

qiān

仝

fú

罟

dèng

嶝

shì

适 话 话 话 话 话 话 话 话 话 话 话

适

tuó

坨

shū

菽

moū

响

cháng

徜

qiàn

慊

rù

洳

shéng

澥

bà

灞

hé

盍

pō

钋

dong

鸱

zhí

踮

mí

縻

nài

萑

chǐ

禠

tāng

羴

nǎo

脑 脛 脛 脛 脛 脛 脛 脛 脛 脛 脛 脛 脛

腦

qiú

侏

koū

苧

huī

隳

táo

洮

pián

胼

pí

罍

yong

鏞

dá

怛

qiān

芊

lín

唛

cēng

噌

qiáng

墙

gun

緼

shān

膾

wù

悟

lǐ

里里里里里里里里

裡

lǜ

律

qí

齐

luǒ

裸

chun

莼

héng

衡

lei

嘞

zhuì

坠

mò

摸

wǎng

网网网网网网网

网

cāng

仓

rěn

茬

lì

唳

lín

檣

sī

鴛

xiǎn

蚺

xiè

骹

niè

蘖

shù

澍

yun

韞

颀

gǔ

馥

堡

ding

锭

焯

xū

繻

hù

怙

suō

羝

pí

鞞

kong

倥

bó

亳

茺

ji

芥

mǎo

昴

bǎn

舩

xiāo

魑

táng

搪

xiāo

枵

tiào

棗

dài

忒

hun

琿

biāo

杓

qiū

楸

xuàn

榼

瞳

chēng

蛭

miè

蠖

bin

髀

ying

莹

lin

臨

zhuó

啄

bi

嬖

lěi

耒

qiāng

蜩

jī

笄

xiǎn

跣

bǎn

钣

gàng

戆

fú

蜉

kù

罟

pí

铍

xíng

陁

tái

臺

欣

hù

岵

líng

瓴

suī

蒹

fēi

拂

tōu

蚪

zhūn

窀

zēng

曾

zhuō

倬

zhí

摭

pèi

帔

liàn

棟

fèi

痲

hān

蚶

cáo

嘈

dú

鬪

hóng

红红红红红红红

紅

鼗

juàn

狷

ji

殛

kèn

根

li

粝

qī

萋

jiǎ

葭

rèn

衽

lǐ

鯉

bin

宾

yong

喁

léi

嫫

gǔ

罟

liǎo

钉

tì

裼

kù

愠

chūn

蜻

suī

虽 虽 虽 虽 虽 虽 虽 虽 虽 虽

雖

zhě

锼

jīn

衿

zī

柒

jù

醪

qióng

隳 [grid]

璧 [grid]

chán

廛 [grid]

yong

墉 [grid]

咏 [grid]

qing

轻 轻轻 轻轻 轻轻 轻轻 轻轻 轻轻 轻轻

輕 [grid]

qiān

扞 [grid]

jin

堇 [grid]

jing

婧 [grid]

kui

睽 [grid]

罟

zú

簇

chú

踟

zhì

陟

biào

鏢

guǎn

腕

zàng

臟

kuī

岿

móu

侏

yǎn

郅

唛

ài

碍

kē

疴

fū

麸

hong

薨

絺

chú

滁

fèn

债

fū

拊

cuān

撻

fū

呬

kuài

狻

hú

猢

guō

椁

cuī

榷

zēng

罾

chong

銃

chéng

程

鰈

zì

眦

ying 璵

rèn 认认认认认

guō 崙

tí 缇

yóu 游

huán 萑

sun 狲

qiǎn 缙

guǐ 晷

xiǎn 洗

shā 痧

tōng 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统 统

qú 渠

狍

慥

bēn 奔

xūn 窖

gē 恪

wéi 帏

dān 儋

tí

缜

lǐ

疔

fán

繁

lǒu

娄

pī

庀

sì

汜

guì

炅

hú

焮

彙

hù

瓠

yǔ

窳

jǐ

虬

yóu

蚰

tái

郃

茺

dàng

碇

liè

捩

cuō

蹉

é

莪

zhong

冬虫

jiào 觉 觉 觉 觉 觉 觉 觉 觉 觉 觉 觉 觉

覺

mí

靡

gāo

椁

xun

曛

náo

蛸

cuó

嗟

zhū

隹

mǎ

犸

nu:

衄

guàn 观 观 观 观 观 观 观 观 观 观 观 观

觀

zhuàn 转 转 转 转 转 转 转 转 转 转 转 转 转

轉

qiōng

穹

xuàn

洙

fēn

玢

gūn

鞣

chēn

瞋

chí

墀

gān

酞

yīn

隱

dié

堞

liào 尅

嚯

yī 猗

qiú 逑

lù 逯

xiá 硖

噤

yú 嵒

bì 畀

yun 運

运运运运运运运运

鮑

zong

惣

yin

鄞

li

咧

li

漈

niǎo

鸫

nà

𩚑

tí

鶉

𩚑

jù

窳

lí

黎

zhān

谵

hàng

沆

ài

媛

yuán

塥

jiān

缣

jiān

箴

líng

鄯

lí

喱

gān

泔

kè

溘

wǔ

迂

聿

shú

秫

衿

bì

铍

lóu

蒯

nǎng

曩

zī

贲

dān

箎

ruǎn

阮

鱖

mù

佗

qiān

钎

qǐ

芑

zuò

昨

xū

盱

hóu

猴

yì

挹

bǎi

裨

fěi

悱

huán

鬟

huǎn

缓

qing
请请请请请请
请请请

请

yáo

峯

chán

澶

zāi

笛

yī

歆

gǔ

瞽

yī

钇

jiāo 鷓 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

鞞 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

li 縞 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

sè 铍 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

ji 鲚 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

zǔ 组 组 组 组 组 组 组 组 组 组 组 组

chuài 噉 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

tuǒ 度 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

shěn 渾 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

jiān 湔 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田 田

ding

叮

qí

錡

lù:è

錡

舩

xiān

舩

chāng

𨾏

mì

𨾏

ní

猊

xiǎn

𨾏

fēng

葑

liǎo 蓼

zhàng 幛

gǒu 峁

měi 洩

ning 甯

ài 瑗

敷

mén 钊

fāng 钊

sōu 搜

āi

銀

癢

xī

窳

biǎn

褊

蚍

bì

篲

jūn

麋

chěng

檉

bǎ

钹

chǔ

褚

ěr

耳

xù

續

fú

苜

cuó

嵯

huàn

遑

chuán

端

qiāng

餞

睽

鮪

xiè

漉

cun

皴

pàn

泮

rèn

韧

qiān

褰

tái

炆

tí

醍

zī

錙

huáng

篁

rèn

甚

nán

难 难

難

méng

蒙

nú

弩

lín

犏

bì

睥

xiū

鸺

qióng

筇

děng

戥

bì

髀

zōu

驺

jǐng

頸

kuài

咳

bì

鼻

páng

逢

qī

杞

父

shí

烁

碾

gān

疝

bú

黻

huáng

蝗

huán

鸛

yà

趺

miǎo

眇

chǔ

楮

砭

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

xiè

謝

离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离

lí

離

约 约 约 约 约 约 约 约 约 约 约 约 约 约 约 约

yuē

約

song

菘

渣

lú

栌

hú

醐

唢

jìng

獍

shū

殳

gē

仉

ruǎn

軟

guì

剗

莢

hāo

薹

pén 溢

qiān 蹇

gǎ 凵

dèng 磴

dé 得

méi 镅

cáo 槽

tiǎn 殄

míng 暝

mí 祢

chǐ

鼓

埴

wéi

維

瓠

煨

huáng

蟻

dié

蹀

mén

門

fū

黼

xiān

氙

lǎo

铍

积 积 积 积 积 积 积 积
积 积

jī

积

xiàn

线 线 线 线 线 线 线 线

线

bàng

莠

miǎo

杪

róng

彤

lù:

膂

lá

砬

máng

茫

yàn

醞

chí

跫

diāo

鲛

shuò

蒟

gǎo

藁

luó

猓

liú

旒

碯

銃

鞫

gē

哿

pó

皤

gēn

根

piǎo

殍

tà

漯

què

确

zhī

織

lián

连连连连连连

連

shěn

諗

dā

跫

zhū

獴

huò 鑊

qú 鳩

shū 姝

jiāo 茭

biǎn 窆

biāo 髡

tián 畋

táng 塘

wěi 鲔

xiǎn 顯

显显显显显显显显显

kuí

嗒

shào

绍绍绍绍绍绍绍绍

绍

qīn

沁

chàn

彘

léi

縲

yú

窬

zhì

鸷

lài

赍

jiā

嫁

pī

邳

qú

璩

ér

鹑

wéi

涸

sōu

搜

nú

孥

mǐ

敕

quán

筌

yì

义义义义

义

wèi

卫卫卫卫

卫

xiǎng 响 响 响 响 响 响 响 响 响 响 响 响

響

liù

溜

gāi

垓

rǎn

苒

bí

苜

pì

甃

铈

fèi

镨

luán

鹵

chong

幢

xuǎn 选 选 选 选 选 选 选 选 选 选 选 选

选 选 选 选 选 选 选 选 选 选 选 选

dá 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达

达 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达

眈 眈 眈 眈 眈 眈 眈 眈 眈 眈 眈 眈

zhì

彘 彘 彘 彘 彘 彘 彘 彘 彘 彘 彘 彘

qíng

檠 檠 檠 檠 檠 檠 檠 檠 檠 檠 檠 檠

kǎ

胛 胛 胛 胛 胛 胛 胛 胛 胛 胛 胛 胛

máo

旄 旄 旄 旄 旄 旄 旄 旄 旄 旄 旄 旄

xiān

袂 袂 袂 袂 袂 袂 袂 袂 袂 袂 袂 袂

yǔ

伛 伛 伛 伛 伛 伛 伛 伛 伛 伛 伛 伛

shí

鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋 鲋

luò

蒞

tūn

墩

mài

脈

nà

納

sī

緦

yáng

颺

kè

鏗

bào

趵

zhí

跖

kuī

跬

焦

jun
皴

zhù
翥

yī
裨

gong
貢

xí
習 习习习习

bi
閉

wù
芴

gū
菰

yí
眙

qīn

侵

zǐ

訾

shí

蒔

dàng

宕

zhū

楮

楮

píng

倂

gū

觚

ying

櫻

zī

岷

fú

桴

bū

晡

cuàn

爨

què

恧

é

餓

qiāng

鏗

nuò

諾

róng

蝻

zān

糝

xiá

柙

hū

滹

yá

涯

bàn

办 办 办 办 办

辨

làng

茳

kāo

尻

yǎn

罨

jū

鋤

shāo

筲

bī

妣

砣

yàn 讫

tǎn 袒

rì 钿

zhàng 脹

yí 遺

zōu 鄒

hàn 菡

yān 崦

yìn 狔

wù 杙

zǐ

秣

舛

jiāng

缸

ní

鲩

qú

遽

kàn

阕

kuī

悝

ní

铍

yù

预

gōu

猴

yuàn 媛

shèn 榭

gàn 旰

xù 馐

shī 著

wèng 葑

邕

shān 钐

tán 钹

qiāng 钺

xiāo

绡

qín

檣

gǔ

谷谷谷谷谷谷谷

穀

qióng

莠

huà

话话话话话话话

話

suō

縮

gù

顾顾顾顾顾顾顾

顧

chuǎn

莽

kuǎ

垮

xiè

渌

lù

轂

xī

歛

zhì

輕

qū

麴

jì

戢

jiàn

趺

wù

誤

mǐ

𦉳

lì

蒴

縶

shà 畎

yù 燠

sì 耜

hān 殄

é 蚘

xiāo 晓

sī 澌

gào 郛

jiǎo 徼

zhòu 籀

zōu

陬

ruí

蕤

lè

叻

狷

yān

涸

kāi

钢

zhú

舳

huì

绩

tāng

鎗

bèi

裨

dié

耨

聆

颯

鮎

qiú

鱈

bǐ

笔笔笔笔笔笔笔
笔笔

筆

jiǎn

简简简简简简简
简简简简简

簡

ji

计计计计计

計

yǔ

语语语语语语语
语

語

wèi

謂

kù

袴

疏

ā

吡

lì

獠

jué

桷

tóng

砵

huán

媛

mǎn

颀

jì

蹠

quān

悛

jiù

柏

méng

蒙

sǎng

颩

xiū

髡

suǎo

杪

song 松松松松松松松松松松

鬆

liàn 练练练练练练练练练练

練

zong 总总总总总总总总总总

總

dǎn 胆胆胆胆胆胆胆胆胆胆

膽

bèi

貝

xǐ

蕙

xǐ

屣

áo

葵

là

痢

èr

佻

péi

锷

xí

隰

醜

wàn

万万万万

萬

jiǎo

矯

xiā

鰕

dòng

崇

zè

炆

qīn

螭

shǎng

垧

xiè

廨

hóu

骷

qīng

鯨

bīn

函

yì

議

lào

絡

hù

护护护护护护护护

護

shì

釋

suí

隨

tí

萸

荃

wěng

莛

xuān

揅

luán

婁

zhāng

璋

jiàn 键

yà 研

磬

kǎi 剝

rú 蓊

wǔ 怵

yì 恻

qí 骐

shù 踬

pèi 霏

nǎn

蝻

diāo

鸹

dú

读读读读读读读读
读读

讀

壑

gān

柑

bàng

甍

鸬

jiān

鶺鴒

zé

舩

qing

鯖

chì

倅

ruì

柎

bǐ

秕

jiàng

糗

dāo

叨

qú

磬

yong

顛

chong

虫虫虫虫虫虫虫

蟲

xun

训训训训训训

訓

you

侑

qí

萁

wēi

葳

吊

miáo

鸪

mò

獾

tíng

亭

chéng

枨

zhuō

棹

dào

藁

qiān

籤

guī 规 规 规 规 规 规 规 规 规 规 规 规 规

規

zī 资 资 资 资 资 资 资 资 资 资 资 资 资

資

yí 疑

疑

shuò 灼

灼

mà 杓

杓

鸱

鸱

dī 羝

羝

cān 骖

骖

tiāo 桃

桃

gěi 给 给 给 给 给 给 给 给 给 给 给 给 给

給

pì

涿

quǎn

吠

tuò

籀

yáo

螯

shí

识识识识识识识

識

yuǎn

远远远远远远

遠

xī

谿

shàn

剡

yīn

引

mó

嫫

hù

庠

qiū

糗

xiāo

鴞

蒞

chè

坼

wèn

璽

lóng

栲

dī

鐫

dīng

疔

luǒ

瘰

zèn

潜

wǎng

辋

碛

磬

qiào

竅

ràng

让让让让让让

让

hēi

黑

jué

厥

liàn

潋

jué

孺

sōu

搜

chāng

鲞

náo

饶

塆

bì

萑

dì

碇

cui

粹

zhù

纛

shù

沫

shí

祐

diàn 电 电 白 白 电

電

liè

鱧

pín

頻

shè

設

shì 试 试 试 试 试 试 试 试

試

xiàng

項

xín

鄞

guì

鱖

lǐ

鯉

zuò

作

cí

兹

héng

鸪

wǔ

倅

nài

柰

fén

焚

lǚ

羸

pǔ

殍

烱

bin

宾

min

珉

jiān 韃

fàn 範

jiāo 膠

zhong 众众众众众众众

dong 鶇

jiǎn 冎

àn 犴

liú 鏐

zhān 覘

gá 钶

rán

蚶

yú

蚰

zī

赳

pí

貔

xiè

躐

tun

兪

fú

纒

kǎo

拷

bēi

鸬

pàn

襻

蔘

tān

貪

fú

袂

继续继续继续继续
继续

jì

繼

tuō

脫

méi

郇

liú

留

擦

zhǎ

砑

kuí

蝻

náo

獠

zuǎn

纂

miǎn

冎

tuàn

彖

fú

黻

yuān

𦉳

chē

车 𠨍 𠨍 𠨍 𠨍

車

chén

陳

zá

杂 𠨍 𠨍 𠨍 𠨍 𠨍 𠨍

雜

jīng

驚

long

龍

wéi

鮓

gèn

葭

xun

葦

tái

駘

xī

樨

zǎn

咎

tiǎn

飴

ná

鎗

tuó

陀

gui

鰕

xí

覲

dun

礲

lú

垆

chí

坻

xing

苻

jiōng

肩

pán

磻

chī

郗

dū

阍

jing

睛

shi

師

wò

臥

lú

廬

ji

级级级级级级

級

jiē

階

頹

long

街

gong

拱

bi

裊

qiāo

劓

wēi

隈

齧

纒

翊

fú

莠

bì

萑

zhēn

溱

gū

酤

脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚 脚

腳

ji 记记记记记记

記

xǔ 许许许许许许

許

cuò 错错错错错错
错错错错错错

錯

鰵

yí 圮

chēng 桎

桎

mào 瞽

瞽

chéng 铖

铖

xī 牺

牺

zun 樽

樽

tā

铤

kuàng

圹

bá

菝

huí

迴

岙

huàn

漶

biàn

纒

mò

貊

粿

cú

徂

ji

泊

礮

nong

膿

yè

葉

xiǎn

險

shuāng

双双双双双

雙

yú

餘

bin

邠

guī

邽

rù

溇

xiè

绁

wù

悟

tè

慝

pí

蜚

mán

鬘

fū

膚

kuī

虧

biān

边边边边边边

邊

fà

发发发发发发

髮

guō

圪

yin

堙

薪

dàn

菡

min

玟

dú

楮

jiá

钹

yong

颙

zhi

踮

bi

篳

kù

矸

shuò

掬

yǔ

圉

kuài

浍

yuè

閱

shāo

蛸

chǔ

礎

tǎo

討

zhèn

鎮

鮑

pí

芑

蒞

hào
郛

chǎng
愴

sān
毳

dié
醵

tài
酖

jué
絕

duǒ
咄

hun
溷

纒

yú

踰

nuò

掇

zé

帻

铍

鲷

tiào

髻

jin 尽 尺 尺 尺 尺 尽 尽

盡

gài

蓋

zhi 制 制 制 制 制 制 制 制

製

zǎi

載

zhōu 周周周周周周周周周

週

lù

陸

zhà

醉

xuān

儼

bì

狴

zé

迮

qiāo

鍬

zǎn

趲

qiàn

槩

贄

gāi

咳

bèn

盆

kun

悃

chéng

媵

痲

zhǔ

麈

jié

絜

xiū

脩

zhōu

凋

lèi

埒

tán

鐔

pǔ

譜

駸

駸

jiāng

薑

齣

fēn

雰

wěn

穩

yun

蘊

zé

責

yì

瘳

yú

雩

mó

磨

bò

槊

鼉

xiáng

詳

jì

際

fú

福

yīn

錮

tīng

听听听听听听

聽

chù

觸

líng

靈

pí

鰓

làng

浪

gōng

缸

yù

遁

支

máo

蝮

máo

茆

zhēn

蓁

hāo 嗒

zhì 伎

hóu 侯

dǐ 底

jīn 金

pī 郫

xiǎo 篠

fù 复 复 复 复 复 复 复 复 复 复 复 复

gāi 该 该 该 该 该 该 该 该 该 该 该 该

guì 贵 贵 贵 贵 贵 贵 贵 贵 贵 贵 贵 贵

biàn

辯

fēi

飛

qiú

狃

yú

徐

隕

pián

蹁

rù

蓐

léng

稜

茫

埏

zui

蕞

jiē

噤

jiān

戕

fù

贖

sǎng

磔

xì

郤

níng

聍

rú

鉤

yán

研

guó

脍

xing 兴兴兴兴兴兴兴

興

jī 鸡鸡鸡鸡鸡鸡鸡

雞

yù

鬱

míng

鳴

mài

麥

鮫

鯨

nóng

秣

hán

邗

lǐ

釐

shěn
矧

yú
鼻

xiū
貅

mī
眯

cōng
聰

zuò
阼

kuān
垸

màn
漫

nǎng
攘

tuò
柝

ting

挺

shēng

青

kong

筩

lù

麓

qǐ

縻

huàn

鲩

shì

諡

bá

芨

shū

攄

顛

顛

guǒ

螺

斲

qí

臍

nì

膩

zhū

諸

遺

láng

鄧

眯

ruò

箸

zī

𩺰

yì

埒

háng

颀

jiān

蒹

sǒu

叟

diào

钹

sōu

蒐

qiāo

蹻

fú

僕

zhǐ

趾

gòu

靚

ying

媵

huǒ

鈇

rú

襦

guī

簋

hé

翮

fán

蹯

chā

舫

māo

猫猫猫猫猫
猫猫猫猫猫

貓

lián

鎌

fù

負 負 負 負 負 負 負 負 負 負 負 負 負

shùn 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順

順 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順 順

鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁 鯁

jin 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊

緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊 緊

zhí

蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠 蹠

擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢 擢

xi

楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔 楔

qing

箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐 箐

xuàn

錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠 錠

癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡 癡

yin

霪

qū

祛

yì

劓

cú

殂

cuō

脞

wèi

霱

𩚑

dīng

聃

luò

冻

pí

埤

qí

碁

tái

鮐

zhuó

鷲

髑

zī

茲

粃

fèn

糞

shēng

声声声声声声

聲

tiē

貼

pí

啤

yuán

椽

huān

驩

zào

皂

tiáo

蜩

掩

ying

莛

裨

谗

guó

馘

jiǎn

谏

youú 輜

jin 廛

yǔ 庠

liè 躐

yī 黜

cái 纒 才才才才

ài 礙

huá 膾

huá 華 华华华华华华

huá 翦

裨

hào 号号号号号号

號

tán 谈谈谈谈谈谈谈
谈谈

談

fèi 费费费费费费费费费

費

yán 颜颜颜颜颜颜颜
颜颜颜颜颜颜

顏

fàn 饭饭饭饭饭饭饭饭

飯

稽

hú

穀

yà

揠

dài

给

ling

鸬 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙

揀

zhǐ

𦉳

nu:

𠄎

𦉳

qī

柒

póu

裒

lǎo

佬

bū

𦉳

hé

𦉳

xuān

還

fàn

販

yōu

銷

zhí

紮

qiàn

蒨

yù

蒨

yí

迤

biàn

采

ér

鰕

pō

頗

wéi

韋

鷓

xì

邳

shí

埭

xiè

薤

xiāng

蚶

wú

鯤

ní

坭

sù

蕪

huán

環

miǎn
 靦

gān
 萘

pin
 苹 萸 萸 萸 萸 萸 萸 萸 萸 萸 萸 萸
 蘋

kuǎng
 芥

jū
 裾

lì
 轳

pāo
 俘

koū
 眍

le
 烙

chài
 瘥

zhài 瘵

xiā 蝦

zhì 志 志 志 志 志 志 志 志 志 志 志 志

bīng 邴

zhēn 鈇

dī 鞞

xī 鴛

cū 麤

shù 倬

dū 覩

kuàng

纒

lián

蓮

mǎ

唛

祖

tā

袒

jiào

轎

jì

紀

xiān

纖

fǔ

輔

jiǎ

鉞

líng

領

piāo

嫖

鷗

鮠

zhēn

禛

huī

袞

韻

zhū

邾

鯽

chéng

醒

龇

qi
汽

miǎn
晒

mào
眊

gé
鬲

è
阼

sǎ
鞞

liǎn
脸
脸脸脸脸脸脸脸脸
脸脸脸

yun
贇

pú
圃

niǔ

犟

yáo

轺

zhā

霰

鬃

xī

龕

luō

羸

zhí

埴

yù

馱

duì

队队队队队队

隊

bó

膊

gāng

綱

曉

jìn

謹

hā

哈

jiǎn

儼

斡

zhōng

终 终 终 终 终 终 终 终 终 终 终 终 终

終

zèng

綜

zhuāng

装 装 装 装 装 装 装 装 装 装 装 装 装

裝

訊

yin

銀

鮠

爰

衿

cuān

𠂇

zhū

硃

tong

仝

跫

tù

塊

揞

biàn

忤

guāng

銑

yú

妤

fū

頰

mín

緡

dú

讀

yuè

龠

dié

埕

huàn

掇

jiào

噍

xù

洳

fū

滂

cong

聰

long

癩

fāng

邠

shī

純

nuò

諾

qū

趨

ēn

蔥

sī

絲

瞭

觸

gē 茗

sū 蘇

cí 詞 詞 詞 詞 詞 詞 詞 詞 詞 詞 詞 詞

詢

賤

蹶

nóng 農 農 農 農 農 農 農 農 農 農 農 農

lù 錄

zhong 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟

鐘

jiān

鯨

yán

鹽

dǎn

燄

zī

鯐

鯨

chén

陳

獮

hú

餬

zuān

躐

tí

鯉

jī

鷓

zhú

蠋

zhēng

鉦

蛭

sì

兕

diàn

阼

yì

鎰

fú

紼

máng

芒

jué

燭

礮

xun

葷

yǐ

螳

lè

仞

yun

雲

yǐ

巔

蟬

ji

叢

yin

駟

bù

部

涛

chá

渣

鏊

pán

盘

yà

齧

chéng

埕

wén

闻闻闻闻闻闻闻闻闻闻

聞

jǔ

举举举举学学举举举

舉

jù 虞

ping 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评

guō 鍋

zhèn 陣

chóu 紬

xìn 訢

shè 設

sui 隧

經

dài 埭

bó

駁

鮠

鵠

tuó

柁

cè

筴

yáo

玼

shì

贲

kuàng

贶

nǎn

腩

gǔ

臄

疆

祇

猷

ji
躋

wū
圻

hòu
垓

jù
屨

zǎng
馐

jiàn
鑑

guāng
杧

zhān

霑

duì

懃

chōu

瘳

ái

駸

chí

苙

辶

qū

祛

shān

埏

coù

腠

wù

鞫

la

靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸

瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠

cou

鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦

bǎn 板板板板板板板板

闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆

lái

銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖

紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆

qiào

翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹

lián 联联联联联联联联
联联联联

聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯

xun

詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢

kè 课课课课课课课课
课课

課 課 課 課 課 課 課 課 課 課 課 課 課

fēng

豐

lài

賴

shū

輸

chí

遲

鐸

líng

齡

茜

鱒

bō

鉢

bì

邨

shǎ

唝

jù

鑿

bì

閔

駛

lì

策

zǐ

苾

cào

𠂔

qiū

萩

cǐ

跣

踏

méng

蒙

ji

罽

隗

辻

铨

zé

箒

bó

陪

zī

菑

ji

蹟

jun

据

wō

窩

chún

純

zòng

縱

shèng

聖

聒

脛

chōng

衝

xùn

訊

mǎ

馬

湯

諄

蕩

tǎ

鯪

shǎn

睽

fú

箒

yuè

籥

翽

鐸

lóu

耬

qí

螭

gāng

缸

áo

熬

鸚

guà

罟

tiǎn

覘

紹

shān

羶

zā

贖

ti

薙

jin

觔

鯀

岬

shào

澇

jiǎn

覘

dí

覘

lin

隣

méng

蒙

qiú

蝟

táng

塘

lèi

醜

pēi

醅

jiǒng

罔

xun

纒

蓐

xun

邰

bi

躄

tong

茼

wēi

涓

shè

澀

gǎn 澣

zhèn 鎮

钊

gé 閣

jīn 簪

qiú 球

qī 颀

驕

biāo 彪

尫

wǎn

輓

gōu

鈎

chǎng

鋹

鉞

tuó

陀

磨

系系系系系系系系

jì

繫

銑

zhēn

鱗

党党党党党党党党

dǎng

黨

tū

秃

pín

貧

mǎi

买买买买买买

買

jiǎ

賈

pín

楮

yuán

緣

潤

菊

槐

訖

youù 誘

fù 賦

zhuì 贅

wéi 鄜

shān 鈔

jiàn 鍵

闕

zhī 隻 只 只 只 只 只

bǎo 飽

chǐ 齒

fū

鮪

邊

tuó

鮓

鮓

鯨

鯨

chéng

鯨

là

鱒

yun

韻

鯽

鲩

wēn

鯪

hōu

鮠

pù

鋪

贖

袪

潮

niè

隄

lì

坳

diàn

站

méng

蒙

gěng

绁

jià

愬

溜

鏢

yi

億

luó

騾

tuí

魁

碓

xiá

袷

sun

筭

簌

衲

逊

fū

邠

dān

酖

gòu

遘

鬪

suī

眚

sù

餽

秒

鮪

bèi

邶

綉

rú

顛

fèi

篚

蟹

sī

麤

kun

禪

適

ní 麕

拖

tuō 託

mò 鄭

guǐ 軌

kui 饋

ruì 銳

糲

zhǐ 紙 紙紙紙紙紙紙紙

xù

洳

fū

滂

cōng

聰

lóng

癩

fāng

邠

shī

純

nuò

諾

qū

趨

ēn

蔥

sī

絲

瞭

觸

gē 茗

sū 蘇

cí 詞 词 词 词 词 词 词 词 词 词 词 词

詢

賤

蹶

nóng 農 农 农 农 农 农 农 农 农 农 农 农

lù 錄

zhong 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟

鐘

jiān

鯨

yán

鹽

dǎn

燄

zī

鯐

鯨

chén

陳

獮

hú

餬

zuān

躐

tí

鯉

jī

鷓

zhú

蠋

zhēng

鉦

蛭

sì

兕

diàn

阼

yì

鎰

fú

紼

máng

茫

jué

燭

礮

xun

葷

yǐ

螳

lè

仞

yun

雲

yǐ

巔

蟬

ji

叢

yin

駟

bù

部

涛

chá

渣

盞

pán

盤

yà

齧

chéng

埕

wén

闻闻闻闻闻闻闻闻闻闻

聞

jǔ

举举举举学学举举举

舉

jù 虞

ping 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评 评

guō 鍋

zhèn 陣

chóu 紬

xīn 訢

shè 葭

sui 隧

经

dài 埭

bó

駁

鮠

鵠

tuó

柁

cè

筴

yáo

玧

shì

贲

kuàng

贶

nǎn

腩

gǔ

臄

疆

祇

猷

ji
躋

wū
圻

hòu
垓

jù
屨

zǎng
馐

jiàn
鑑

guāng
杳

zhān

霑

duì

懃

chōu

瘳

ái

駮

chí

苙

辶

qū

祛

shān

埏

coù

腠

wù

鞫

la

靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸 靸

瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠 瓠

cou

鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦 鞦

bǎn 板板板板板板板板

闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆 闆

lái

銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖 銖

紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆 紆

qiào

翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹 翹

lián 联联联联联联联联
联联联联

聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯 聯

xun

詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢 詢

kè 课课课课课课课课
课课

課 課 課 課 課 課 課 課 課 課 課 課 課

fēng

豐

lài

賴

shū

輸

chí

遲

鐸

líng

齡

茜

鱒

bō

鉢

bì

邨

shǎ

唛

jù

鑿

bì

悶

駛

lì

策

zǐ

苾

cào

啖

qiū

萩

cǐ

跣

踏

méng

蒙

ji

罽

隗

辻

铨

zé

箒

bó

陪

zī

菑

ji

蹟

jun

据

wō

窩

chún

純

zòng

縱

shèng

聖

聒

脛

chōng

衝

xùn

訊

mǎ

馬

湯

諄

蕩

tǎ

鯪

shǎn

睽

fú

箒

yuè

籥

翽

鐸

lóu

耬

qí

螭

gāng

缸

áo

熬

鸪

guà

罟

tiǎn

覘

紹

shān

羶

zā

贖

ti

薙

jin

觔

鯀

岬

shào

澇

jiǎn

覘

dí

覘

lin

隣

méng

蒙

qiú

蝟

táng

塘

lèi

醜

pēi

醅

jiǒng

罔

xun

纁

蓐

xun

邰

bi

躄

tong

茼

wěi

洧

shè

澍

gǎn 澣

zhèn 鎮

钊

gé 閣

jīn 簪

qiú 球

qī 颯

驕

biāo 彪

尃

wǎn

輓

gōu

鈎

chǎng

鋹

鉞

tuó

陀

磨

系系系系系系系系

jì

繫

銑

zhēn

鱗

党党党党党党党党

dǎng

黨

tū

秃

pín

貧

mǎi

买买买买买买

買

jiǎ

賈

pín

楮

yuán

緣

潤

菊

槐

訖

youù 誘

fù 賦

zhuì 贅

wéi 鄜

shān 鈇

jiàn 鍵

闕

zhī 隻 只 只 只 只 只

bǎo 飽

chǐ 齒

fū

鮪

邊

tuó

鮓

鮓

鯨

鯨

chéng

鯨

là

鱻

yun

韻

鯽

鲩

wēn

鯪

hōu

鮠

pù

鋪

贖

袪

潮

niè

隄

lì

坳

diàn

站

méng

蒙

gěng

绁

jià

愬

溜

鏢

yi

億

luó

騾

tuí

魁

碓

xiá

袷

sun

筍

簌

衲

逊

fū

邠

dān

酖

gòu

遘

鬪

suī

眚

sù

餽

秒

鮪

bèi

邶

綉

rú

顛

fèi

篚

蟹

sī

麚

kun

禪

適

ní 麕

拖

tuō 託

mò 鄭

guǐ 軌

kui 饋

ruì 銳

糲

zhǐ 紙 紙紙紙紙紙紙紙

zhí 取

職

bin

臍

jing

莖

姦

zhū

豬

獐

wéi

違

xiāng

鄉

闖

kuò

闊

ding

頂

jī

飢

qū

驅

yú

鱼鱼鱼鱼鱼鱼鱼鱼

魚

鱈

鳩

鴉

黴

裸

鬣

bó

搏

xùn

馴

liú

留

yǒu

羨

hōng

黃

霰

筓

kuài

邈

溺

āng

骯

bó

礴

沓

闾

谄

ting

莛

啻

bi

漑

yuè

漚

bèng

鏞

fū

稂

眊

míng
眇

yù
裔

qiáo
侨

yīn
禛

chōng
冲

bì
苾

lán
褰

tiào
趟

wāng
荒

ping 駟

you 迨

feng 嗥

bi 庠

yi 殪

yu 踰

xu 糈

yu 鲈

gui 龜

qi 碕

jiān
𩚑

ting
𩚒

guā
𩚓

zhǐ
𩚔

𩚕

wéi
𩚖

mén
𩚗

hong
𩚘

𩚙

xuàn
𩚚

盜

kuàng

礦

遂

鳴

dì

遞

鳴

箎

莽

cāng

蒼

chán

蟬

詔

rèn

認

jiǎng

讲讲讲讲讲讲

講

讖

gòu

購

gǎn

趕

kàng

抗

铲

shǎn

閃

綑

頃

鬃

xié
齧

nǐ
疑

鯀

dǐ
舐

鮫

鱧

穉

bi
鬍

huàn

輓

dun

鐎

kou

箛

羞

kun

困困困困困困困困

困

doū

菹

bèng

鏞

wù

瘡

裊

膠

zhēn 葺

wèi 蝟

dìng 訂

mǎo 泐

shàn 孱

huáng 惶

qì 犄

chī 眵

jiāng 耩

bāo 苞

chán

躔

𦏧

cǎn

蹇

fù

袪

chuí

箠

líng

舫

蕝

ní

蜺

tǎn

襴

誓

薊

zhù

貯

chuāi

攄

chuò

馥

áo

廛

jiàng

洺

hǎi

骸

贛

zhān

饘

jun

俊

xiǎn

筧

fù

馐

鲈

lì

丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽

麗

簋

睡

nào

孛

bì

诋

pǐ

仉

趄

shāi

篩

lián

簾

yīn

綑

綯

cùi

腓

lù

落

yǎn

堰

裛

shèng

贖

xiāng

箱

游 游 游 游 游 游 游 游 游 游 游 游 游 游 游 游

yóu

游

jī

饑

mào

驀

褱

dì

蒂

tái

台 台 台 台 台 台

臺

惹

zāng

髒

zhóu

軸

dīng

釘

qǐng

頃

zhǎng

伥

piē

氈

guàn

矐

xù

緒

xié

脅

臚

茱

bào

抱

luó

藜

荔

祐

zhēn

貞

mài

卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖

賣

跼

跽

zong

蹤

jun

军 军 军 军 军 军 军 军

軍

shī

邽

lin

鄰

縻

鈺

gāng 钢钢钢钢钢钢钢钢钢

鋼

駟

qin

駸

鱣

鮓

cong

竇

龕

wēng

鶇

jué

鑊

鞞

huáng

鯨

jiān

監

概

fén

蕢

鑪

楸

鞞

yàn
鸞

鯖

畔

艮

jiè
襍

jī
劓

cù
蒺

yào
鞞

chī
飭

mò

瘠

tú

酴

fén

鼐

huǎn

皖

砜

jù

拒

穉

guǎn

筧

糶

糶

yán

綻

lǐ

里里里里里里里里

裏

jìng

到

jú

踮

chǎn

葺

jiǎo

矫

澄

彡

xiǎn

獫狁

yīn

闾

闊

闊

mò
鞞

hé
鞞

diū
錘

dān
瘡

yīn
駟

駟

算

筭

jué

缺

麈

yǐ

齧

糲

qiú

虯

hóu

猴

dí

條

tīng

聽

lán

蘭

託

shé

揲

鑲

pō

鉅

yì

罍

pào

砲

shuì

稅

wàn

翫

dá

荅

lù

蓐

fú

袂

裸

负

迹

畸

遯

钜

鎌

霰

壑

餽

ji

鵲

麇

jiǎn

臉

茼

jiāo

焦

yà

鋸

jiàn

踐

zhǎn

輓

xiāo

銷

gé

閣

yè

頁

zhòu

驟

mǎ

碼

zhēn

禎

yù

禦

稭

bīng

稟

dòu

竇

筴

篁

纒

biān

編

shān

繖

jiù

旧旧旧旧旧旧

舊

chun

萁

萁

lú

蘆

蠅

裂

qīn

亲亲亲亲亲亲亲亲

親

sù 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉

诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉 诉

lán

澜 澜 澜 澜 澜 澜 澜 澜 澜 澜 澜 澜

zàn

讚 讚 讚 讚 讚 讚 讚 讚 讚 讚 讚 讚

cái 财 财 财 财 财 财 财 财

财 财 财 财 财 财 财 财 财 财 财 财

ying

赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢

赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢 赢

軛 軛 軛 軛 軛 軛 軛 軛 軛 軛 軛 軛

針 針 針 針 針 針 針 針 針 針 針 針

tiě

鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄 鉄

qiāng

鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗 鏗

chāng

𪗇

qí

麒

鵠

𪗇

脍

麒

zun

罇

𪗇

眦

睐

窞

籠

綠

緯

縫

肅

鉏

磬

鞠

bo

蔔

sui

總

zi

背

bài

裨

緼

航

gǔ

膏

jié

蛄

躐

jī

掎

jì

济

xū

鄒

shēng

升 升 升 升 升

陞

壑

yào

飀

chǎ

鏖

biāo

麋

wú

隅

zuó

笮

联

fá
筏

jiāng
浆

gūn
袞

jiǒng
鞫

jìn
賁

唳

quán
趺

ǎn
揅

tà
趿

鄮

zàn

鄮

chǒu

醜

léi

擂

毫

qú

毳

粽

tūn

饨

yǎ

痃

fǎng

鬐

máo

鬃

zhòu

酎

jié

鲎

鲟

鸮

麋

齧

齟

糲

yi

詣

dī

隄

pái

籐

逦

luǒ

蓏

wěi

遠

蔦

蚘

lǐ

藜

xǐ

蓰

遡

邨

fū
鄜

chun
鎔

面

xī
瀕

lin
麇

jiā
麋

niè
齧

juàn
娟

luǒ

砢

què

碓

xián

絃

苣

ān

菴

祐

襍

sī

覲

shī

诗诗诗诗诗诗诗诗

詩

謹

jī

跂

chuò

辍

zhān

沾

lí

漓

kuǐ

颧

疰

zī

觜

gē

鸽

líng

苓

糲

zuǎn

鑽

栩

胫

芙

jiǎng

蔣

niǎo

蔦

liè

蜥

蚪

蚪

yàn

讞

貸

shǔ

鑪

cí

姿

馥

cū

鹿
麕

鼯

dǎo

禱

zàng

臧

dùn

鈍

xī

錫

fēn

紛

yáo

遙

téng

騰

tè

鉞

bìng

竝

柴

shā

紗

zā

紮

chī

絨

qiú

綉

wěi

緯

臆

juǎn

臆

齧

fú

菑

蒺

yào

药

蕨

yi

藪

蚰

蝗

yǐ
蟻

xí
襲

jué
觥

xī
觴

huī
詼

xǔ
謂

huò
貨

hè
賀

起

矜

yuè
躍

xuān
軒

lun
輪

biān
邊

kuài
會

鄴

niàng
釀

yóu
鈎

diàn
鈿

liàn

鍊

閼

闐

wà

媪

wù

霧

rèn

韌

qí

頤

é

額

chàn

顫

rú

顱

鬚

gū
鴣

鷓

鸚

zhāi
齋

yù
鎔

tūi
墮

jiàn
艦

zào
譟

kui
蕘

磔

縹

輦

頤

閑

pí
鮐

fēi
鯀

鯀

禱

糝

mián

綿

xun

腫

込

鈎

fán

鑞

鋳

鯪

biē

鼈

込

bù

筈

zhà

疥

眇

kàn

勘

yǎo

窵

jiǎo

笈

孺

暉

zā

贖

gāi

菱

菱

dong

竦

詒

溪

min

芪

láng

郎

kè

騾

gài

戲

錦

耨

麩

桐

筭

ti
緋

huī
翬

juān
媮

莫

莫

cong
蓰

jué
蕝

zhǔ
訖

讓

chǎn

輓

cù

踈

yīn

筇

輶

wēn

輶

qī

妻

yōng

鄘

hù

鄘

chóu

惆

fū

鈇

qiāo

綽

guàn

宦

suí

騫

ying

諷

頽

顛

màn

饜

jiān

髻

shī

酈

鱧

yāng

鴛

yōu

麇

麇

麇

麇

藟

qiāng

鏘

kōng

鞞

颯

jué

缺

jī

齏

qiáo

礲

gào

誥

nong

醜

cui

毳

zhù

築

lěi

縶

臍

zhù

苧

huí

虬

蝮

cán

蠶

yīn

裊

chá

簪

lǐ

狸

jū

踽

麤

蠓

ān

盦

贖

zēng

贈

lěi

礫

袪

kun

捆

shuò

箭

盼

qú

胸

yi

藝

ěr

爾

襪

fiào

勳

讐

tuò

跖

qun

趺

zhàn

斲

輒

軼

màn

鄲

tán

醴

鑛

鈺

閏

限

窿

kǎn

顛

pú

撲

què

鵲

竚

zhì

紕

聰

bing

餅

鶻

jing

競

yan

簷

蘖

紉

fāng

访访访访访

訪

shù

豎

zī

趨

lì

隸

sī

禡

fān

藩

lǚ

輶

dào

盜

矜

筭

箒

簡

kē

過

chóu

籌

耗

fú

縟

yun

縕

wèng

甕

bà

罷

翠

fán

藩

jiāo

瞧

蒟

wěi

葦

xiào

薺

shǔ

藎

mā

媽

mán

蠻

袞

祕

覓

hong

訶

é

訛

guà 誼

zhūn 醇

pǔ 譜

kǎi 豈

xián 賢

盜

qiān 遷

鈞

gài 鈎

鈎

鉛

duàn 鍛

鎚

tiě 鐵

闕

wén 閏

yán 閻

yīn 陰

sòng 頌

jiá 頰

kē

顆

顛

sì

飼

jià

駕

tuó

駝

sù

驕

羸

鯨

jiān

鯨

鰓

chì

鸚

tí

鸚

sī

鸚

yīng

鷹

qí

齊

ái

碯

yóng

崇

mó

模

葛

dūn

墩

勝

dàn

霰

guī

洩

sōu

艘

檣

鴻

qí

鮫

zhān

鱣

lù

盞

zhèn

朕

ling

陵

礎

tǎn

禫

dá

縫

jiàn

薦

huái

裛

錯

bō

鮑

鸕

縑

繳

洩

餵

dǔ
篤

jiàn
踐

wú
禡

huì
篲

tuán
糰

絀

縫

hēng

亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨 亨

苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙 苙

jin

董 董 董 董 董 董 董 董 董 董 董 董 董

苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜 苜

pō

醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜 醜

mi

糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜 糜

镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁 镁

kē

钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶 钶

fèn

鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚 鲚

鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑 鲑

yā

鴨

鸕

殺

biān

筵

妒

葬

糈

xun

紉

dou

脰

péng

芄

芘

cì

蒴

zōu

藹

藹

藹

裨

chóu

稠

lí

禰

pú

禡

詭

諛

跖

躄

qing

苻

nǎi

迺

捺

ěr

邛

yú

邗

郟

méi

獬 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

fú

艷 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

zhì

鑊 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

líng

矜 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

tà

闖 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

shū

鼯 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

luó

轔 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

頰 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

rèn

鴛 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

鶉 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

鷄

鷓

鷗

鷓

鷓

鷓

鷓

鷓

鷓

kù

褲

kǎ

佻

zhù

紵

ruì

綏

蠶

liǎng

襖

hòu

邨

hōng

鎡

hóu

餬

dié

𪗇

zhān

驢

chūn

鯨

昉

juàn

睽

shēn

瞠

曜

qīng

磻

殖

杭

穿

gè

箇

téng

滕

xiè

緘

xiāng

穰

殃

耆

ruǎn

粟

胛

guó

膈

般

yàn

艷

lì

莅

shī

施

míng

茗

寇

蕢

蚪

dàn

蝥

劬

盡

桂

讪 shàn

訝 yà

詠 yong

誣

棋 qí

切

躡

輦 yú

郛

you

郵

鈿

鈞

zhēn

鍼

cong

縱

鏡

lu:

問

pi

闢

隋

zhǔ

渚

鞮

wěi

鞫

鞫

鞫

髡

髡

鰈

hé

鵠

龔

篩

hè

翥

yán

筵

崇

zhuǎn

輦

鄴

勒

餽

piàn

騙

huá

驩

齷

kun 網

ji 績

là 臘

huò 臙

ci 賜

zèng 贈

pán 蹒

qān 軫

jū 鋸

zhuī 錐

è

顎

晶

qiú

球

钊

睇

曠

zhǔ

矚

穰

確

磨

磁

yù

譽

待

qióng

窮

cuàn

竄

笈

jun

筭

篁

lǒu

簍

dàng

蕩

糴

róng
絨

juàn
絹

緡

zhì
緻

緄

fān
緋

綱

luó
羅

jī
羈

聰

cong

聰

脰

jing

脰

睫

脬

脾

dài

髒

lái

萊

蓄

葢

cong
蔥

lán
藍

lú
蘆

yi
藝 艺 艺 艺 艺

luó
蘿

蚤

蛄

nài
蟹

缺

衲

裱

衲

袖

袷

fēng

豐

fù

訃

訖

chà

詫

gòu

詬

quán

詮

è

詬

chéng

誠

miù

謬

誣

譜

yì

譯

yù

譽

賄

zào

趨

躡

較

軒

bèi
輩

cí
辭

xun
遜

dèng
鄧

céng
鄧

qí
鄧

燕

釜

釵

鉄

dù
鍍

鎬

suǒ
鎖

gù
闕

tiáo
條

xiān
籤

tui
頽

鱈

páng

螃

biē

鳖

鳎

chī

鴟

鸪

鴝

liè

鴝

鸚

鸚

麇

麇

麇

áo
鼈

鼈

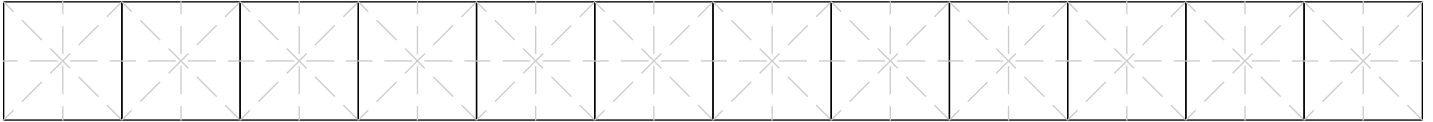
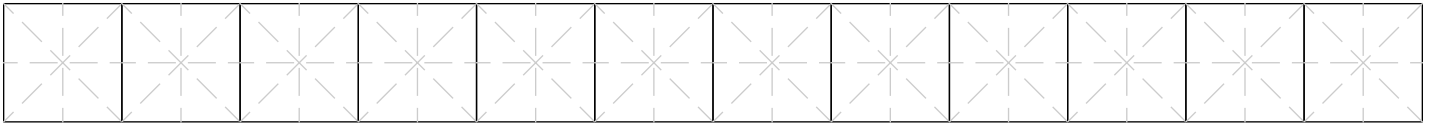
鼈

齧

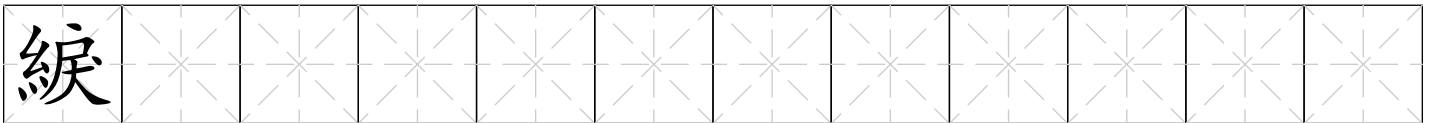
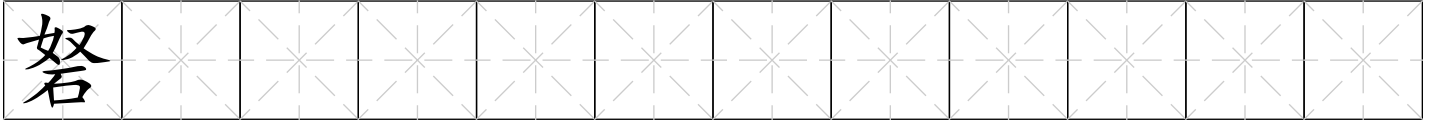
齧

yǎn
龔

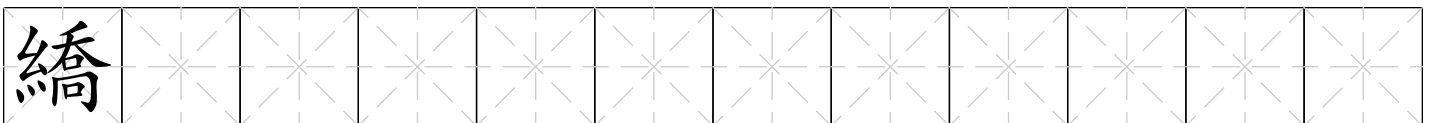
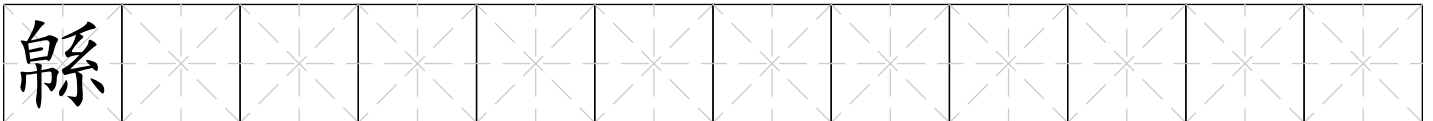
裏



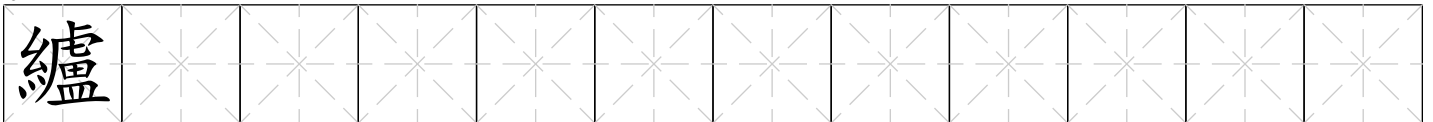
nǚ



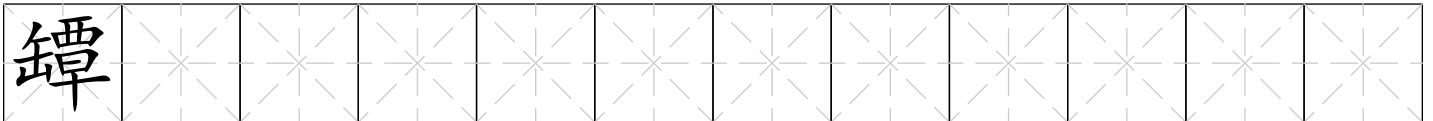
mián



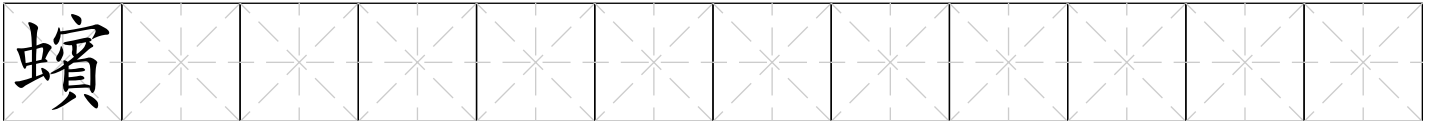
lú



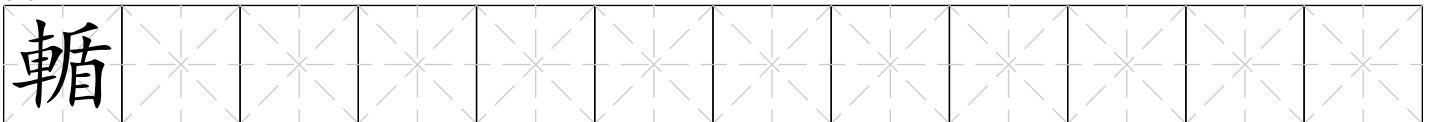
tán



bīn



chūn



馘

鋤

máng

駟

sōu

搜

zhàng

障

wā

窪

肯

háo

壕

鏢

cǎi

綵

鮠

鴨

虹

鱗

莢

鑛

犏

鞣

魷

鱈

lin

kuàng

tiáo

wēng

鶇

盜

zhōu

盪

xī

盼

眈

矜

砧

tà

榻

qí

祺

窠

竝

quā
筈

箕

dí
筵

篲

篆

糾

矜

zhī
臆

臬

茆

篆

虐

蛭

跽

qiū 秋秋秋秋秋秋秋秋秋秋

cong 驄

fán 鵠

鶇

鵠

曛

xū
魴

駕

yun
蒞

soǔ
叟

脰

di
締

睽

胄

yī
儀

老

葛

蠃

裒

xī
觶

pèng
踉

踉

躄

è
輓

堞

zhǎn

振

pǐ

癖

zhā

哧

豎

jiàn

健

韃

biāo

飙

饕

耜

鬚

doū
筍

lián
鬃

xǔ
醜

鴿

昧

jiàn
澗

磔

礪

mà
禍

jin
稔

gù

袞

wā

窠

jiāo

篙

yù

籲

téng

滕

纓

zēng

曾

眈

zī

𪗇

zī

𪗇

腠

膈

bàng
膀

茏

蕊

蓓

捷

茵

mó
摩

jī
藟

qiān

蚺

翊

tui

蛻

yuán

蛭

蝮

qi

螫

伎

nài

襌

dài

戴

魁

誦

諒

諷

謫

shāng

諳

huá

諱

yí
贍

赅

jì
躅

tǐ
體

zhōu

朝

鄴

鄆

醞

qǐ
岷

鍍

鍬

gòu
雉

zhuān
嶺

zhǎn
颯

稻

駢

駟

駢

筭

鮠

^{yī} 舄

鮫

鮓

鮓

貌

鸛

齧

闕

絨

袵

襪

淒

闕

髻

kàn

zhēn

bǎi

quē

qí

鳧

鴝

稽

簾

瞭

襖

song

訟

鑿

wèng

鼈

盪

曠

磳

窳

籀

糴

纒

罵

翠

耬

艘

xù

蕈

hū

虍

yuán

玃

yuān

蜎

dié

蜨

逢
虫

zhé

讐

shēn

誨

zhuàn

獫狁

jiā

豶

zhào

趙

趙

阮

qīng

靚

yān

醃

lù

錄

鋤

鋤

kuī

闕

tuó

陀

xí

霽

報

鞞

sān

簪

鱖

駱

kòu

馱

黠

廩

chū

齣

zhǎn

盪

pān

販

wēi

巍

礮

huò

获 获

穫

yǎo

窈

cuàn

窾

suàn

筭

籛

yí

籜

簏

糗

糝

紕

綈

縗

纍

翳

聒

肫

yuān

肩

腴

臞

nié

荼

落

tú

茱

jiān

蔺

蚶

蝣

shí

蝕

fán

蚕

袂

shù

裋

裊

kun

禪

xiù

裋

shì

裋

hé

覈

畸

訃

xū

訃

詢

jiǎo

諛

譽

诃

豨

zhi

跖

姆

long

隴

朝

jiū

鞣

轉

gé

轄

远

邵

táo

陶

yàn

燕

鋌

鑲

鏤

héng

橫

biāo

鏢

niè

鐮

quán

輪

院

gù

牯

zhāng

鞑

è

額

lín

隣

釘

kuài

駱

jiǒng

駟

tí

駢

龍馬

fà

髮

xū

須須須須須須須須須

鬚

魀

qūn

鱗

gěng

鯁

xiān

魚魚

è

鶚

sù

鷗

鷓

碱

礮

tú

稌

稔

統

贅

臆

chā
𪗇

huáng
𪗈

𪗉

gǒu
苟

jǔ
蒟

藟

藟

蚋

訖

guī
詭

鑿

mào

貿

kē

訖

qiāng

鎗

踰

shì

鎡

xiān

銑

犁

è

鍍

fèi

鑽

xiǎng

餉

駝

diào

鯛

shī

師

fèng

鳳

xiū

鴝

鷄

鸚

鵲

líng

齡

zhuān

磚

miào

縹

jiǎo

繳

guó

職

hū

撫

芙

薄

mì

覓

dàn

誕

jiè

誡

ní

貌

hui

賄

躄

qiè

躓

迤

jìng

徑

迳

biāo

鏢

lòu

鏤

zhù

鑄

zuān

鑽

hàn

頷

yā

鴉

guā

鴛

麿

lóng

龍

lù

祿

卸

慮

kǎn

斷

裨

láo 劳

liè 睫

shuò 稍

磅

diàn 磳

礪

lǐ 礼礼礼礼礼礼

柒

竈

鞞

筓

箴

lù
籧

篲

糒

糒

wén
紋

shū
紓

jiǎo
絞

tí

緹

lú

縷

綻

miào

繆

shàn

繕

liào

繚

rào

繞

浴

guàn

鑰

jī

羈

翠

狗

kui

隳

腴

jué

臄

蒨

zhuāng

庄庄庄庄庄庄庄

莊

jiá

莢

菟

lun

菴

菽

tūi

推

曹

shēn

蓼

lóu

萋

ráo

薨

葳

qiáng

蔷

蕈

薇

li

麤

蛭

náo

蛲

螭

蝥

蟒

li

蠣

wà

襪

覩

yi

訑

jué

訣

jié

詰

誅

誰誰誰誰誰誰誰誰
誰誰

shéi

誰

zōu

諏

yú

諛

zī

諮

huì

諱

諛

mó

謨

zhān

譚

豨

獾

guàn

貫

bīn

賓

shǎng

賞

斂

賒

tǎn

贖

超

ti

趯

趺

踇

yong

踴

踉

gé

榻

huī

輝

輻

yú

輿

gū

轂

mài

邁

郇

鈇

鈇

diào

鈞

nà

鈉

ling

鈴

yù

鈺

鈹

鉞

míng

銘

chú

鋤

ruì

銳

鍤

juàn

鍬

mǎng

莽

máo

鎬

chā

鍤

鑿

鐵

jiǎn
鋇

léi
镭

chán
鐳

luán
鑪

zī
鎡

láng
閻

yù
閼

wén
閼

xiá
陝

shǎn
陝

霽

鞏 gong

鞞

鞞

鞞

鞞

頒 bān

頤 yí

顛 diān

飪

飧

餽

guǎn 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆 馆

館

mán

饅

zhù

駐

mà

罵

駭

chěng

骋

qiān

騫

sāo

騷

鹿

bin

贛

鯽

鯨

lin

鱗

魴

鮪

hong

鴻

鸚

gēng

鸚

xián

鰻

鷺

羸

麋

mi

鼯

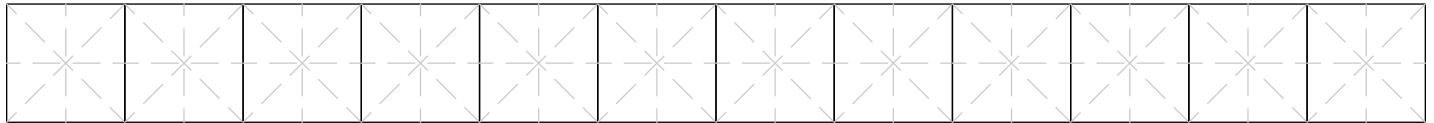
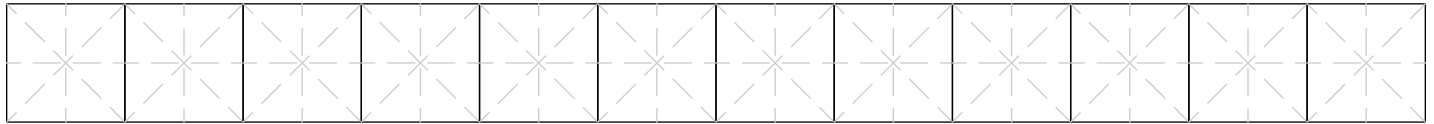
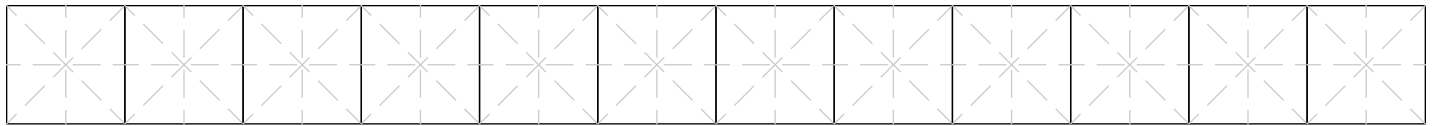
鼈

shí

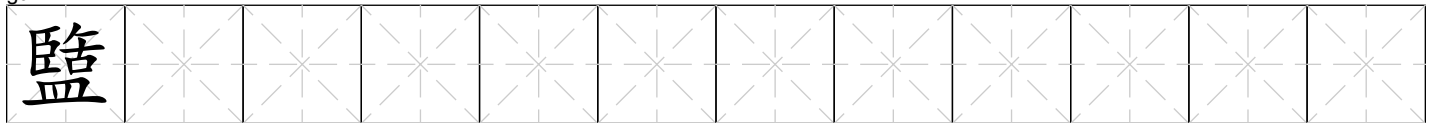
鮎

kěn

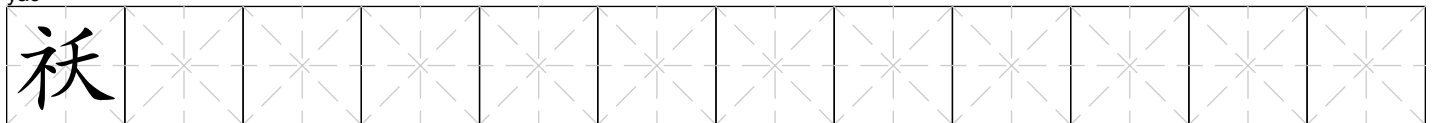
齧



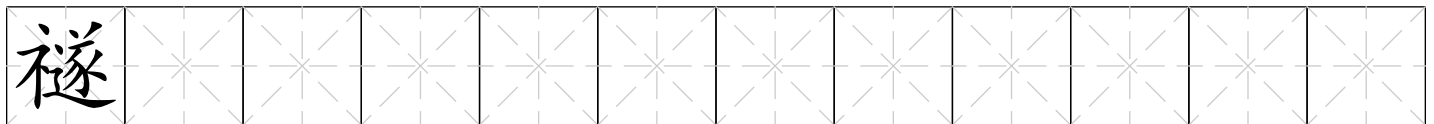
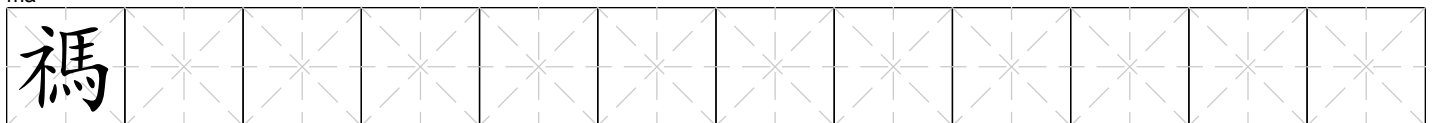
gǔ



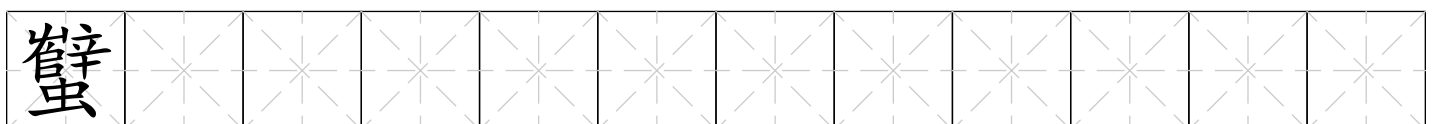
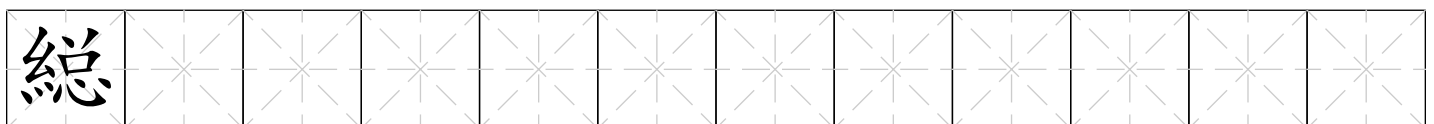
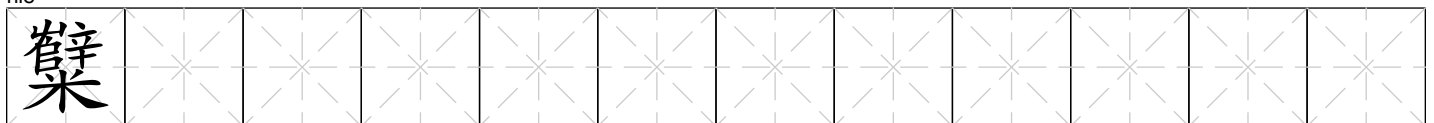
yāo



mà



niè



bá

鞍

mào

鄣

dī

鈇

yīn

鈿

鋇

lú

鑪

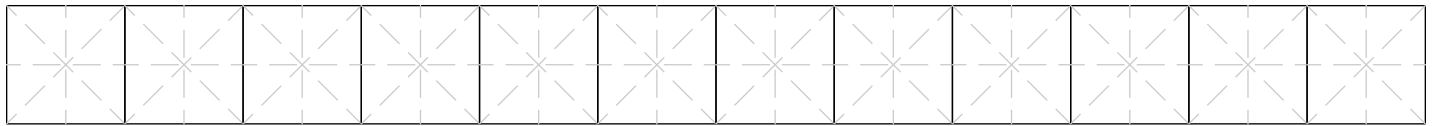
鋈

xiǎng

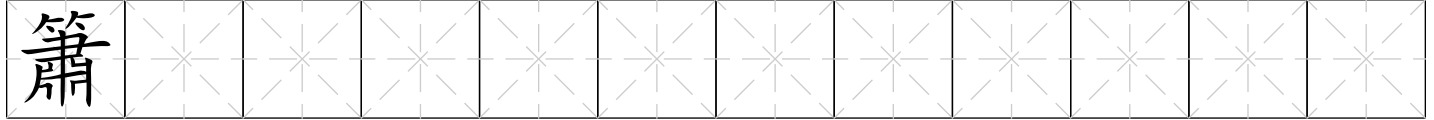
饗

鯁

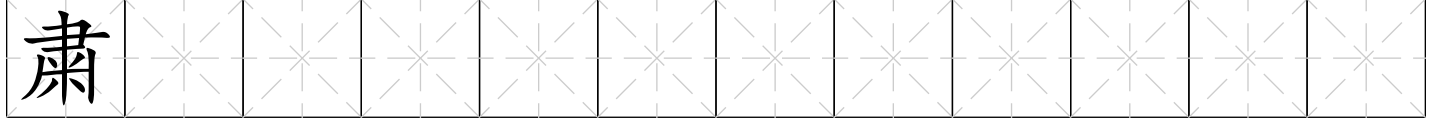
寵



xiāo



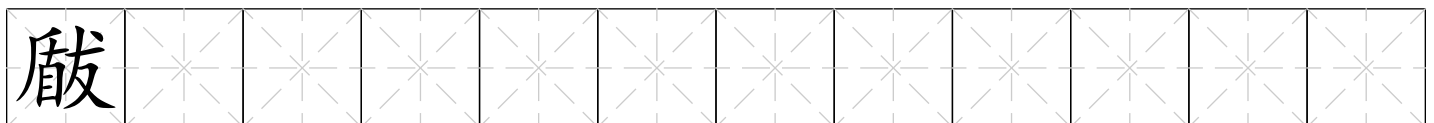
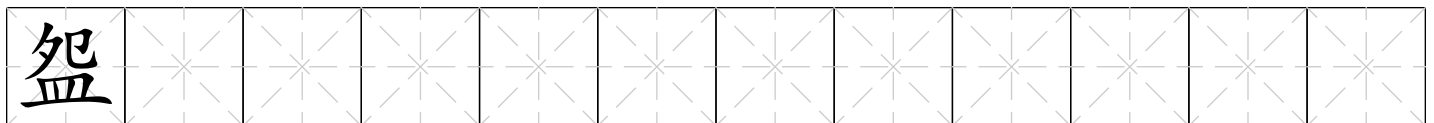
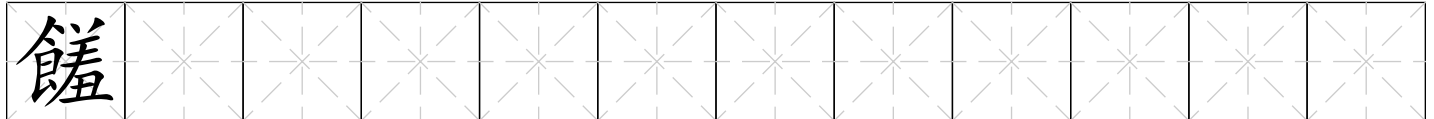
sù



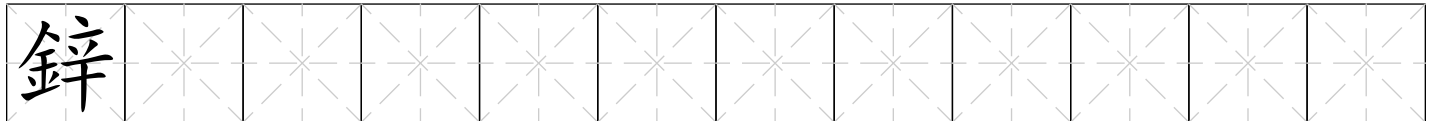
zhāng



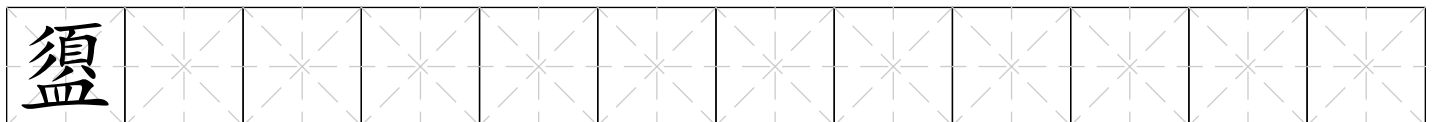
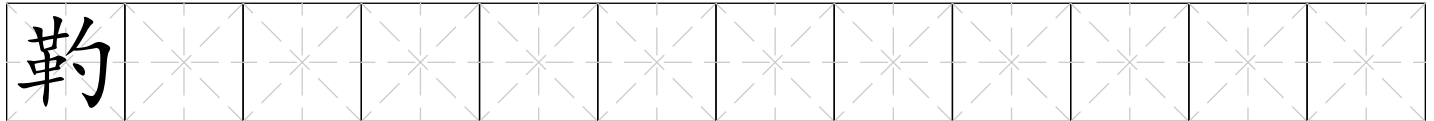
xiū



xin



dí



xiàn

鼎

渡

鞫

xing

馨

rong

鎔

liú

鏐

yán

顏

眈

wō

萑

hǎn

焯

tiān

覘

zī

貲

lú

驢

ruò

鵠

ái

磴

窠

yì

詒

鉅

鐙

雀

yàn 饜

zhuāng 莊

ruò 弱

蔴

yī 裒

鉦

xiá 鐸

ài 鏗

鬚

鳩

xué

学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学

yuán

元 元 元 元 元 元 元 元 元 元 元 元 元

稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕 稕

liè

莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉 莉

wù

蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈 蕈

歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧 歧

lín

鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞 鳞

liù

雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷

kuò

郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭 郭

頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽 頽

yáo

餽

鮓

sǒu

藪

蓐

ráng

藎

zá

雜

觚

鱻

騰

鱈

鯤

鴛

盞

眈

眈

眈

映

昏

砣

砣

wū

碇

颯

礪

礪

pào

礲

suàn

礲

xuān

礲

烁

粘

矜

稷

nuò

稷

dào

稻

稻

tong

種

竒

筭

簞

zhòu

籓

tuò

籓

籩

粃

糗

糒

縗

縗

gun
緼

xiāng
緼

緼

yuán
緣

zhui

追

gǎo

縞

慕

纓

縉

濟

zuǎn

績

纏

縞

罍

罍

聒

肱

揣

chuái

掇

lu:

瘁

舩

舩

藁

葱

蓝

攀

葳

蔓

xí
蓆

菽

蕝

jué
蟹

蝮

ǎo
襖

kuā

誇

gāo

諂

huān

謹

hān

含

dūn

踰

dùn

躉

gāo

躲

ní

輓

yī

鈺

zhì

誌

chuí

鎚

qiān

千 千 千

韃

鯁

蝨

鷓

箆

纈

臍

趲

駘

礮

腕

瞍

碇

qiāo

磽

箫

脍

暇

董

bà

霸

pō

醜

鉢

卍

鏢

guàn

罐

yù

隕

yáng

颺

yīn

飲

飭

tōng

飼

yi

饁

痃

駝

鷲

hàn

睥

xiàn

覷

dàng

碭

碩

礪

礪

réng

礪

礪

礪

jū

筮

筮

紉

rèn

紉

紉

維

bēng
繃

羨

fēn
殫

gǒu
耇

聯

脛

臯

zào
舩

舩

chén

苙

蓐

guān

蒧

蒨

藪

藪

xiān

蜺

螽

螿

衢

援

構

訐

訾

訛

訶

詈

誣

詆

讒

huī

脍

yi

豨

瘦

賁

俦

贗

hù

洳

ér

輻

瞽

輻

wàng

迂

dì

递

kuàng

廓

醅

钷

gá

𪗇

liào

镣

轩

霏

pào

鞞

guā

駱

zhuā

鬚

yú

舒

gun

鯨

鮫

鴉

shēng

鼯

gong

龔

季

炯

竺

lán

蘭

葦

kǎi

垲

鑿

péng

鵬

tí

禊

穉

玕

蒯

hào
蒿

nong
禳

飏

lài
賚

師

鷓

ji
稌

wā
窆

ruò

弱

suō

蓑

秦

zōu

緇

緇

罇

zhuān

耑

睂

狙

diān

躡

粹

壽

鎬

鑄

dū
閣

頰

yù
驕

pì
髮

xù
鱗

móu
彘

龜

寵

fèn

鼗

dié

跌

xī

晞

聽

瞰

碗

碓

cūi

碓

碓

福

pī

秈

稊

穉

yáo

窰

竈

筩

tōng

筩

bì

篲

fǔ

簞

粃

秣

穀

jiū

紂

紂

zhēn

紕

jué

絕

qīn

綆

繹

xi
繫

huà
繡

采

juàn
冑

畢

qiāng
羗

zhù
玆

猴

耨

瞻

xi

胛

ér

膈

chun

脣

róu

蹂

腴

sù

腠

liáo

膂

biāo

臄

烏

lú

艫

shuāng

艘

yàn

艷

苧

苧

dòu

苳

苳

苳

苳

苳

發

léng
稜

fán
蘋

lín
蔭

蕚

蘼

shé
蚰

蚘

蚘

yī
蚱

ji

螂

shī

虱

蝻

jiǎo

蛟

xiè

蟹

tong

衙

衙

zhì

秩

衰

yīn

閻

sè

讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪 讪

譏

zhōu

壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽 壽

dǎng

黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨 黨

趁

cuī

催 催 催 催 催 催 催 催 催 催 催 催 催

筵

踹

蹉

qiāng

踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉 踉

垆

躅

wèi
衛

jué
躅

luǒ
裸

yuè
軌

輦

gé
輶

kǎn
輓

輶

盪

逞

遼

鄣

醜

gāng

缸

bó

鉢

怱

鑄

méi

鉤

銳

cong

鏞

xí

鎡

juān

鑄

鎬

min

閔

juàn

雋

臄

yun

賈

霍

fú

鞞

飀

飡

bū

舖

zhāo

駝

lù

駱

骹

髀

gěng

哽

sēng

髻

魑

魍

chóu
魑

魍

魍

魍

魍

jué
鵠

鵠

鵠

yì

鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓 鷓

yī

鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺 鷺

zhān

鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚

鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚

鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚

鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚 鸚

磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨 磨

tán

黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠 黠

ní

齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷 齷

籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠 籠

盪

zhēn
眵

冢

碌

噪

劓

砣

砣

砣

砣

chǎn

礲

翎

禩

lù

稯

穉

稯

寮

qīn

笱

qiàn

箊

籥

zhòu

紉

紉

liú

縗

縗

ying

縗

sǎn

縗

huán

縗

縗

縗

縗

翊

chú
勑

膾

qí
臍

苻

苙

菔

荃

莧

苎

蕨

蕉

桂

旋

薦

覆

菱

菌

蓆

葵

蘩

藿

xián

蛭

蛄

蛎

cāng

螳

蝥

rú

初

袞

褙

裕

lu:

樓

ling

諍

訣

zhà

詐

諧

xié

諧

shi

謚

獮

貳

gēng

賡

暉

颯

趲

趲

跣

躑

躑

躑

躑

fú

輻

jiá

邳

zī

卮

醎

lù

醑

醕

醜

yú

鈺

鈳

鈹

銜

銜

銜

銜

銜

銜

suǒ

銜

gé

銜

銜

銜

鐳

yi

鏡

huò

鑊

鑛

hong

閏

閏

隴

澄

辟

ǎi

靄

鞞

鞞

鞞

鞞

鞞

鞞

liú

飶

tuō

飶

rèn

飶

něi

餽

餵

馱

瘡

shuāng

駑

隹

髮

留

dāo

劔

zhī

鴉

鴉

鵠

鵠

鵠

鵠

鵠

鵠

lěi

鷓

鷓

鷓

yǎn

鷹

tuó

鼈

cuò

齧

碇

礮

chán

禪

箛

zhēng

箏

liáng

糧

niǔ

紐

shēn

紳

shū

練

gōu

緱

píng

餅

羶

耄

lú

臚

踞

萍

ying

蠅

zǔ

詛

說

chǎn

諛

lù

賂

駟

輻

kòu

鈎

niǔ

鈕

鏢

xiù

鏽

zhuó

鐳

tái 台台台台台台

颱

饜

駘

lóu

樓

裸

臍

明

zhǔ

砧

袜

裓

zhuāng

粧

shun

舜

斛

jué

趺

míng

郢

鍾

yú

瑜

蝟

袈

yáo

謠

rùn

潤

dàng

盪

聃

眈

睜

瞠

碇

shuò

碩

礪

礪

磬

袷

裯

襖

袴

袴

袴

裯

gǎn
稭

稭

zhí

植

huì

穢

競

chí

筴

gāng

筧

筴

筴

筴

gū

籥

箎

竽

箎

箛

箴

zhēng

箵

dān

簞

簣

sun

簣

簣

qiān

簣

lí

籬

jù

拒

棋

gē

紇

rèn

紕

gàn

紺

bàn

絆

jiàng

絳

紵

紱

suí

綏

綏

綏

綏

chuò

綴

緝

duàn

緞

緦

綸

biàn

緋

xiàn

縣

piào

縹

縛

縑

shéng

繩

chán

纏

ying

螢

jū

罍

fá

罰

羴

翮

聰

ning

聾

漸

long

聾

腕

將

nǎo

腦

臁

臆

là

臈

biān

編

cāng

倉

牆

chú

芻

蒞

jīng

荊

pú

萸

guǒ

菓

蕙

菱

qin

苡

苳

菱

蓐

shēn

蓐

蓐

蓐

蓐

蓐

菝

蕙

蒨

蒨

yù

蒨

kē

蒨

biāo

蒨

蒨

蒨

蒨

藜

藿

盧

lǔ
虜

虯

蚘

蚺

蝮

wō
蝮

蝮

蝟

蝨

ying

螢

xun

蟀

蟬

xiē

蠍

蟹

zhuó

蝻

蝻

là

蠟

施

裒

禡

yà
𠂔

jī
羈

jué
覺

覲

覘

覘

gòu
覘

訶

訕

訶

zhèng

証

詞

詔

wěi

諉

liàng

諒

諛

dì

諦

yàn 諺

móu 謀

yáo 謠

mù 暮

ào 傲

yǎn 彥

yàn 諳

yàn 讌

jiǎn 旣

dài 貸

yí

貽

gāi

赅

zéi

贼

贼

zhuàn

赚

贤

zhì

贳

zàn

贙

瞶

趲

pá

跏

跚

跔

踳

qū

軀

躄

rèn

韌

tūn

鈍

輿

kē

軻

zhé

輒

gūn

輶

niǎn

輶

hōng

轟

迤

邛

邲

邲

鄜

zhǎn

醜

yun

醞

ling

醞

釧

釧

bū

鈹

bì

鈹

qiān

鉛

quán

銓

xián

銜

bèi

貝

fēng

鋒

lǐ

鋸

鋤

dīng

錠

jīn

錦

鏡

liàn

鏈

chǎn

鎗

鎔

huì

鐵

xiāng

鑲

xì

鐳

zào

鑿

dié

跌

xián

閑

間

聞

閒

yān

淹

lán

闌

chǎn

闾

隍

陲

mù

霖

靺

靺

靺

hán

韓

師

韶

xù

頊

頎

dùn

頓

hé

頔

xiǎn

顛

顛

quán

顛

顛

顛

shì

飾

hài

餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃 餃

ěr

餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌 餌

è

餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓

餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓 餓

ráo

饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒

饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒

饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒

饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒 饒

xun

馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴 馴

bi

駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙

駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙 駙

駭

駒

駙

téng

騰

驛

ào

騫

騫

騫

jiāo

驕

tiě

馱

ji

驥

sào

髡

髻

髻

péng

鬢

bin

鬢

nào

闹闹闹闹闹闹闹闹闹

鬧

鮫

fén

鲂

piàn

鮓

鮎

shā

鲨

鲑

鲟

qing

鯖

xiāng

鲇

鳊

鳊

鳊

鳊

mán

鰻

鰈

lì

鱧

jiū

鳩

鳩

yuān

鳶

鴿

yàn

鴉

héng

鴒

鴉

鷓

rú

鴛

jiāo

鴉

é

鵝

鸚

鸚

miáo

鸚

wù

鷲

hè

鶴

bì

鷲

xián

鰾

xué

鸞

fū

夬

miàn

面 面 面 面 面 面 面 面 面 面

麵

鼎

齏

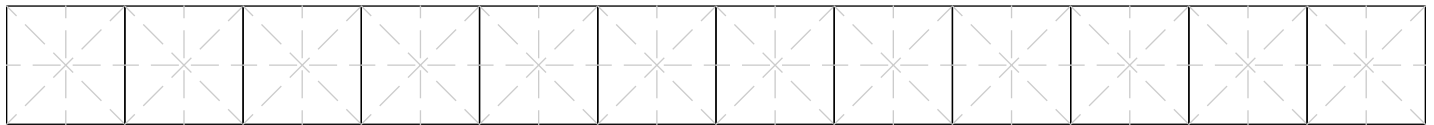
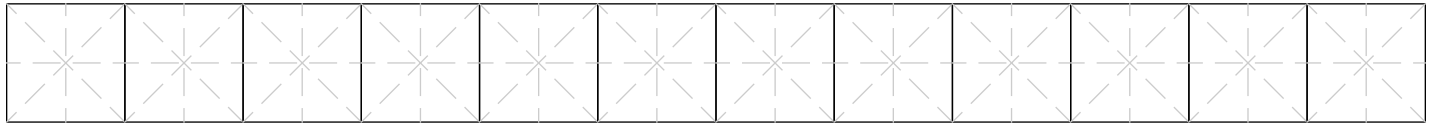
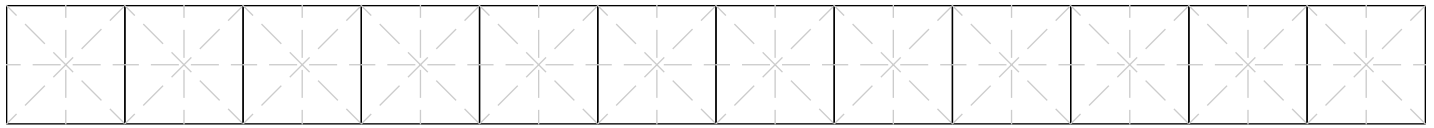
鼷

qǔ

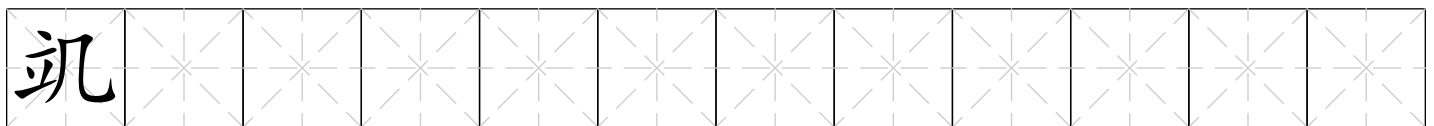
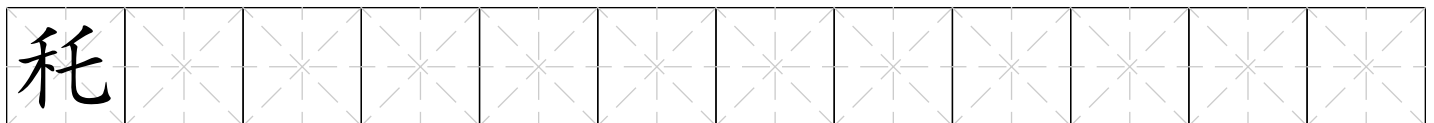
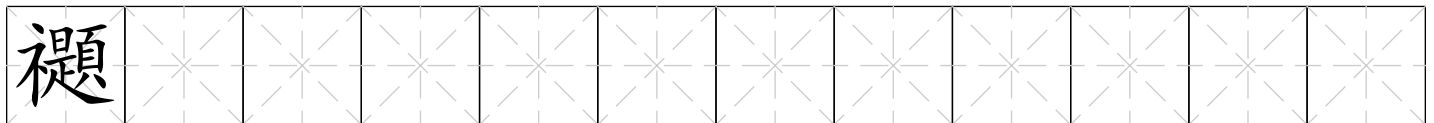
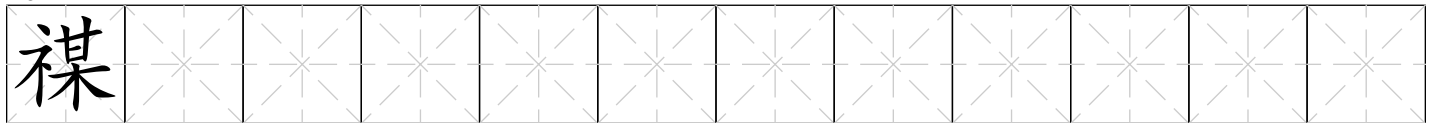
齧

齧

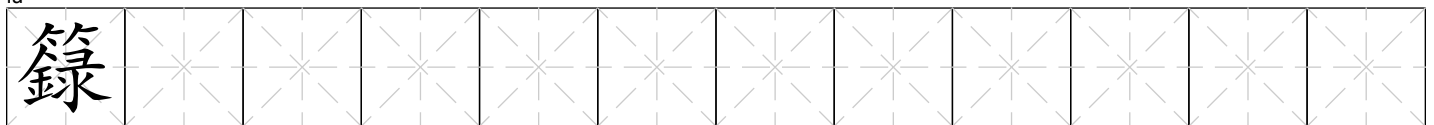
龜



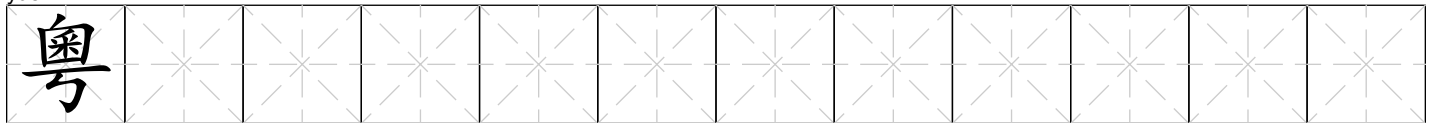
méi



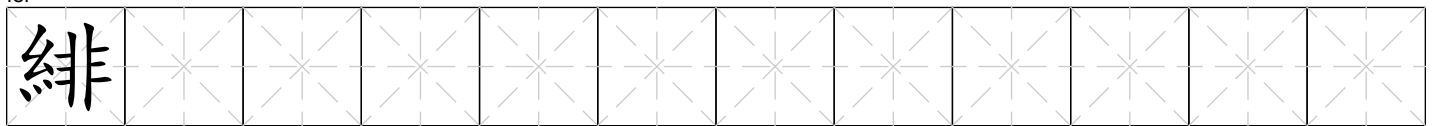
lù



yuè



fēi



羸

翎

lǚ
牝

fén
蚡

xù
誅

xuān
諠

輦

輶

rào
遼

yán
鈇

鈞

tong

銅

qiè

鍬

鍬

纒

鑠

hun

閻

xī

闕

菲

zong

駿

dàn

鬘

yòu

鸩

鷲

齏

梯

葑

qióng

冢

稊

fán

笄

笈

繹

léi 累累 累累 累累 累累 累累 累累 累累 累累 累累 累累 累累

累

翮

pēi 胚

铸

豎

fēng 豐

bēn 贲

輓

輓

luó

邏

huò

獲

jì

鯽

zhēn

眞

暉

覲

砣

jī

磯

guō

粿

hong

紘

xin

豐

蔞

蕓

蚶

zhū

蠅

覲

zhù

注注注注注注注注

註

誅

諮

趯

軋

qiān

岍

bīng

铤

pù

鋪

鞞

颯

xì

餼

kè

駱

cān

驂

鯨

鴟

páng

龐

眈

砲

礩

mi

彌

窳

zào

竈

niè

聶

賈

shuō
說

超

跬

yào
鑰

lín
隣

zhuàn
饌

yì
驛

骈

鼯

碩

宏

紉

guà
絳

mào
茅

范

diào
蓊

藺

螻

zhān
沾

zuān

躓

róng

狴

鋤

鎔

sui

鎚

隄

ling

靄

鞞

hú

礪

裨

粹

穽

糗

gēng

羹

rán

臑

cǎo

艸

róu

菜

藁

蓐

蝟

蜻

蝶

xī
嬉

獬

sè
铍

guān
関

cǎ
礫

guī
鮭

鳩

xiāo
鴉

鵠

ān

鵠

jiāo

鵠

lù

鷺

zī

鷗

盥

脊

mán

瞞

yuè

袞

袪

jī

機

秬

sui

穉

窠

yuán

筧

chú

箒

籥

xiè

縑

緩

tāo

縞

鑑

羨

藥

雌

禮

詬

téng
騰

馱

li
躑

dān
耽

zhun

迍

鉞

hui

隤

yao

颯

zhui

餽

hun

輝

kui

餽

bi

驛

膚

魑

盃

暇

暄

lǔ
礪

jiān
笈

bīng
絳

緞

fù
縛

縹

苙

xing

茗

jun

蓊

蝻

螃

dān

禪

lán

襴

穀

賈

鉞

hàn

鉞

鎗

yáng

錫

yè

鏃

chǎn

驛

lú

鑪

yīn

韞

kē

頰

駒

駝

鮎

鯨

鯰

鮓

nián

鮎

鮚

wēi

鮓

jīng

鯨

鮓

jì

鮚

zhuān

鮓

shàn

鯽

鲷

ling

鸪